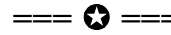


LD VIỆT - NGA VIETSOVPETRO”
№ 206/25-KHLCNT-N5PTM/BMĐH
Ngày 17/06/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



THỎA THUẬN
“СОГЛАСОВАНО”
ЗГД по МТСиТТ СП «Вьетсовпетро»

PHÊ DUYỆT
“УТВЕРЖДАЮ”
Генеральный Директор СП “ВСП”

Яковенко Е.В.

Зам.Ген.Директора СП “ВСП”
по коммерсии

Бу Май Кхань

Первый Зам.Ген.Директора СП ВСП”

Чан Куок Тханг

Сараев Олег Петрович

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДРА

**Gói thầu: Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro / Канцелярские
товары для подразделений СП «Вьетсовпетро»**

Đơn hàng số: VT-2093/25-CUVT

Zаявка No. VT-2093/25-CUVT

Loại gói thầu: mua sắm hàng hóa

Вид тендерного пакета: Приобретение товаров

I. Danh mục hồ sơ mời thầu trình phê duyệt

Список тендерной документации для утверждения:

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN THOẢ THUẬN KHUNG VÀ BIỂU MẪU THOẢ THUẬN KHUNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC.

II. Danh mục các tài liệu liên quan đính kèm

Список других документов

1. Đơn hàng / Заявка
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu / План тендера

Виза рабочей группы:

Руководитель рабочей группы

Nguyễn Thanh Quý

Зам. руководителя рабочей группы

Nguyễn Sỹ Toàn

Члены рабочей группы:

Phòng CUVTKT

Nguyễn Đăng Ngọc Nam

Bùi Sơn Hải

Đoàn Trung Đức

Nguyễn Trọng Cường

P.Kế Toán

Nguyễn Thị Hồng Thảo

P.Thương mại

Trịnh Thanh Lâm



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

VT-2093/25-CUVT

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Vietsovpetro

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN THOẢ THUẬN KHUNG VÀ BIỂU MẪU THOẢ THUẬN KHUNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao trả thuận khung. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN THOẢ THUẬN KHUNG VÀ BIỂU MẪU THOẢ THUẬN KHUNG



Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ
thỏa thuận khung hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Thỏa thuận khung thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu</p>

thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Thỏa thuận khung;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.

4.8. Chuyển nhượng thầu:

Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi

	trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Thoả thuận khung) tính trên giá Thoả thuận khung đã ký kết.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện thoả thuận khung và Biểu mẫu thoả thuận khung:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu</p>

	<p>thành bộ thoả thuận khung hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
<p>8. Chi phí dự</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu</p>

thầu	đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu hỗ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;

	<p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	<p>các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện thoả thuận khung của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</p>	<p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSMT. Trường hợp E-HSMT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo</p>

một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tòa khi thỏa thuận khung có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo thỏa thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc

	<p>đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Thoả thuận khung không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện thoả thuận khung trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho</p>

	<p>phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại thoả thuận khung; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao thoả thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời</p>

	gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, thoả thuận khung nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p>

	<p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong thoả thuận khung;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký thoả thuận khung với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết thoả thuận khung với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá thoả thuận khung đã ký</p>

	kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành thoả thuận khung, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, -trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không

	<p>trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo thỏa thuận khung (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (thỏa thuận khung, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p>31. Thương thảo thỏa thuận khung</p>	<p>31.1. Việc thương thảo thỏa thuận khung thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo thỏa thuận khung phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung</p>

	<p>và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo thoả thuận khung:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo thoả thuận khung không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo thoả thuận khung:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện thoả thuận khung;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo thoả thuận khung), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện thoả thuận khung. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo thoả thuận khung, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản thoả thuận khung; E-ĐKCT của thoả thuận khung, phụ lục thoả thuận khung gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo thoả thuận khung, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản thoả thuận khung; E-ĐKCT của thoả thuận khung, phụ lục thoả thuận khung gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo thoả thuận khung trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2</p>

	<p>Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSĐT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại thoả thuận khung; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện thoả thuận khung. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao thoả thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi thoả thuận khung hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao thoả thuận khung</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao thoả thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao thoả thuận khung là một phần của hồ sơ thoả thuận khung. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung hoặc không nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao thoả thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>37. Điều kiện ký kết thoả thuận khung</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết thoả thuận khung, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết thoả thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong</p>

	<p>E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết thoả thuận khung với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao thoả thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo thoả thuận khung (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết thoả thuận khung hoặc trước thời điểm thoả thuận khung có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện thoả thuận khung khi thoả thuận khung có hiệu lực; b) Vi phạm thoả thuận trong thoả thuận khung; c) Thực hiện thoả thuận khung chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro												
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro. Tên dự án/dự toán mua sắm: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Vietsovpetro Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: gói thầu chia 05 phần:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Số hiệu các phần</th> <th style="text-align: center;">Hạng mục công việc</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td>Giấy in</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2</td> <td>Mực in HP</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">3</td> <td>Mực in Canon</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">4</td> <td>Mực in các hãng khác</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">5</td> <td>Các loại vật tư văn phòng phẩm khác</td> </tr> </tbody> </table> <p>Gói thầu được thực hiện nhằm mục đích ký thỏa thuận khung đơn giá cố định áp dụng cho các đơn vị thuộc Vietsovpetro, khi có nhu cầu các đơn vị gửi đơn đặt hàng cụ thể để nhà thầu cấp hàng. Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 03 năm kể từ ngày ký</p>	Số hiệu các phần	Hạng mục công việc	1	Giấy in	2	Mực in HP	3	Mực in Canon	4	Mực in các hãng khác	5	Các loại vật tư văn phòng phẩm khác
Số hiệu các phần	Hạng mục công việc												
1	Giấy in												
2	Mực in HP												
3	Mực in Canon												
4	Mực in các hãng khác												
5	Các loại vật tư văn phòng phẩm khác												
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Vietsovpetro												
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: không áp dụng + Tư vấn thẩm định giá: không áp dụng + Tư vấn giám sát thực hiện thỏa thuận khung, kiểm định: không áp dụng + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: không áp dụng + Tư vấn đánh giá E-HSDT: không áp dụng + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không áp dụng + Tư vấn quản lý dự án, quản lý thỏa thuận khung, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không áp dụng <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau 												

	<p>không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: theo quy định hiện hành của Hệ thống.
E-CDNT 10.1-10.7	Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có);

	<ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính năm gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán thoả thuận khung, Hóa đơn GTGT ... - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	<p>Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu (nếu có), chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất (nếu có), chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. <p><i>Nếu hàng hóa được nhà thầu nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài: thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu trên Tờ Khai Hải Quan được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.
E-CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): theo YCKT nếu có
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện thoả thuận khung của nhà thầu: không yêu cầu
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

E-CDNT 18.1	Thế thức bảo lãnh dự thầu: Bảng văn bản giấy.																		
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 98.000.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <p><i>Gói thầu được chia làm nhiều phần nhà thầu chỉ cần phải nộp phần giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần. Nếu nhà thầu tham gia nhiều hơn một phần thì giá trị bảo đảm dự thầu phải bằng tối thiểu tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần tương ứng như dưới đây:</i></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Số hiệu các phần</th> <th>Hạng mục công việc</th> <th>Giá trị bảo đảm dự thầu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Giấy in</td> <td>32.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Mực in HP</td> <td>33.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Mực in Canon</td> <td>10.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Mực in các hãng khác</td> <td>7.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Các loại vật tư văn phòng phẩm khác</td> <td>16.000.000 VNĐ</td> </tr> </tbody> </table> <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1 Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu. Nội dung chuyển khoản phải bao gồm số hiệu gói thầu này.</p>	Số hiệu các phần	Hạng mục công việc	Giá trị bảo đảm dự thầu	1	Giấy in	32.000.000 VNĐ	2	Mực in HP	33.000.000 VNĐ	3	Mực in Canon	10.000.000 VNĐ	4	Mực in các hãng khác	7.000.000 VNĐ	5	Các loại vật tư văn phòng phẩm khác	16.000.000 VNĐ
Số hiệu các phần	Hạng mục công việc	Giá trị bảo đảm dự thầu																	
1	Giấy in	32.000.000 VNĐ																	
2	Mực in HP	33.000.000 VNĐ																	
3	Mực in Canon	10.000.000 VNĐ																	
4	Mực in các hãng khác	7.000.000 VNĐ																	
5	Các loại vật tư văn phòng phẩm khác	16.000.000 VNĐ																	
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày [mười bốn ngày], kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.																		
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 02 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu																		
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu																		
E-CDNT 28.3	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng</p>																		
E-CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.																		
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. 																		

	- Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất (<i>theo từng phần</i>)
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất (theo từng phần của gói thầu); Đối với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo, Vietsovpetro sẽ đàm phán để ký thỏa thuận khung không vượt tổng giá chào thấp nhất của nhóm hàng hoá đã chào. Khi có nhu cầu mua sắm hàng hóa trong thỏa thuận khung thì Vietsovpetro ưu tiên thực hiện với nhà thầu xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 30	Thương thảo thỏa thuận khung: áp dụng
E-CDNT 31.4	nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là:0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là:0%.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Mai Khanh – Tổng giám đốc Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, TP Vũng Tàu + SĐT: 0254.3839871 - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Không áp dụng.
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: tự giám sát

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
 - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp thỏa thuận khung tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những thỏa thuận khung cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành thoả thuận khung do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 15.000.000.000 VND. (theo bảng X nếu nhà thầu chào từng phần)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện thoả thuận khung cung cấp hàng hoá tương tự	<p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: cung cấp vật tư, hàng hóa thông dụng. - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 6.700.000.000 VND. (theo bảng X nếu nhà thầu chào từng phần) 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác (không áp dụng)	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký thoả thuận khung nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc thoả thuận khung nguyên tắc



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.				

Bảng số 02 (scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM: KHÔNG ÁP DỤNG
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành thoả thuận khung do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)				
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 15.000.000.000 VND. (theo bảng X nếu nhà thầu chào từng phần)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá⁽⁸⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: ... sản phẩm/01 tháng (theo bảng X nếu nhà thầu chào từng phần); Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: ... sản phẩm.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác (không áp dụng)	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc thoả thuận khung nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>- Nhà thầu ký thoả thuận khung nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p>				



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)		(9)
1	1	Giấy in	2.839.801.500	4.919.765.353	2.197.495.191	Không áp dụng	Theo YCKT nếu có
2	2	Mực in HP	2.936.828.033	5.087.857.304	2.272.576.262	Không áp dụng	Theo YCKT nếu có
3	3	Mực in Canon	871.958.891	1.510.610.210	674.739.227	Không áp dụng	Theo YCKT nếu có
4	4	Mực in các hãng khác	581.281.184	1.007.030.608	449.807.005	Không áp dụng	Theo YCKT nếu có
5	5	Các loại vật tư văn phòng phẩm khác	1.428.474.733	2.474.736.526	1.105.382.315	Không áp dụng	Theo YCKT nếu có

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành thỏa thuận khung do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: không yêu cầu

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)

(không áp dụng)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽²⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽³⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ thỏa thuận khung	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ thỏa thuận khung	
...				

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế phí, lệ phí phát sinh trong nước Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT trên tờ khai nhập khẩu sẽ được miễn cho lô 09-1 (trong trường hợp nhà thầu nhập khẩu trực tiếp hàng hóa từ nước ngoài); Đối với hàng hóa mua lại trong nước, giá chào thầu phải bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất (theo từng phân gói thầu)

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSĐT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất

thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện thoả thuận khung.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSMT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSMT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSMT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSMT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSMT của nhà thầu này; trường hợp HSMT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: theo yêu cầu kỹ thuật

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: theo yêu cầu kỹ thuật.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập:

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán thoả thuận khung với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán thoả thuận khung.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện thoả thuận khung và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện thoả thuận khung và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán thoả thuận khung, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Mục 8: Đàm phán, ký kết thoả thuận khung với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

Vietsovpetro ký kết thoả thuận khung với nhà thầu xếp hạng nhất theo từng nhóm hàng hóa/từng phần. Đối với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo, Vietsovpetro sẽ đàm phán để ký thoả thuận khung không vượt tổng giá chào thấp nhất của nhóm hàng hoá đã chào. Khi có nhu cầu mua sắm hàng hóa trong thoả thuận khung thì Vietsovpetro ưu tiên thực hiện với nhà thầu xếp hạng thứ nhất.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Thỏa thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
	Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô 09-1			X
	Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô khác (ngoài Lô 09-1)			X
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X
	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo Danh mục hàng hóa đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽²⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1	Theo danh mục hàng hóa đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC							
2								
3								
...								

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.



(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾
(Không áp dụng)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ .

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

(Không áp dụng)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

(¹) Không áp dụng các quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]
Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết thỏa thuận khung và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong thỏa thuận khung. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của thỏa thuận khung đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong thỏa thuận khung (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ___ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phân việc sau¹:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện thoả thuận khung;
- Thực hiện Bảo lãnh thực hiện thoả thuận khung cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết thoả thuận khung ___ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thoả thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	_____ VNĐ/USD
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	_____ VNĐ/USD
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký thoả thuận khung với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong thoả thuận khung với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thoả thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong thoả thuận khung.



Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của thỏa thuận khung ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong thỏa thuận khung;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo thỏa thuận khung nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo thỏa thuận khung không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng

cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết thoả thuận khung và nộp Bảo lãnh thực hiện thoả thuận khung cho Bên thụ hưởng theo thoả thuận trong thoả thuận khung đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo thỏa thuận khung (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo thỏa thuận khung nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo thỏa thuận khung không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết thỏa thuận khung và nộp Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong thỏa thuận khung đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng thoả thuận khung, mỗi thoả thuận khung cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số thoả thuận khung	[ghi tên đầy đủ của thoả thuận khung, số ký hiệu]	
Ngày ký thoả thuận khung	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá thoả thuận khung ⁽³⁾	[ghi tổng giá thoả thuận khung theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần thoả thuận khung mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần thoả thuận khung đảm nhận trong tổng giá thoả thuận khung; số tiền và đồng tiền đã ký]
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có thoả thuận khung đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong thoả thuận khung đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]	
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]	
2. Về giá trị thoả thuận khung đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị thoả thuận khung thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý thoả thuận khung]	
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo thoả thuận khung]	
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng thoả thuận khung theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị thoả thuận khung không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho thoả thuận khung khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



THỎA THUẬN KHUNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- Có thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc thoả thuận khung không hoàn thành	Mô tả thoả thuận khung	Tổng giá trị thoả thuận khung (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả thoả thuận khung: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành thoả thuận khung: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có thoả thuận khung cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Thoả thuận khung hoặc văn bản thoả thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số thoả thuận khung hoặc văn bản thoả thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 12.1 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)
1								A1
2								A2
3								
4								
5								
.....								
n								
Tổng cộng giá dự thầu								$A=A1+A2+...+An$
Tiền thuế GTGT								T
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)								$M1=A+T$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đối với hàng hóa, vật tư nhà thầu nhập khẩu trực tiếp: do thỏa thuận khung được ký kết chưa xác định sẽ mua hàng hóa thuộc lô dầu khí nào nên chưa xác định được hạn ngạch miễn thuế, do đó đề nghị nhà thầu chào đầy đủ các loại thuế cho gói thầu này.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Col. 3x7)
1							
2							
<p>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i></p>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện thoả thuận khung. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện thoả thuận khung.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện thoả thuận khung. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện thoả thuận khung.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 15B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15C (Scan đính kèm trên Hệ thống)



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó G = (I) – (II)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN THỎA THUẬN KHUNG VÀ BIỂU MẪU THỎA THUẬN KHUNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao thỏa thuận khung

Mẫu số 17. Biểu mẫu thỏa thuận khung



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO THỎA THUẬN Khung

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao Thỏa thuận khung

Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị dự kiến của thỏa thuận khung: ...Trong đó:
 - + Giá trị hàng hoá dự kiến
 - + thuế VAT
- Thời hạn giao hàng: ... ngày lịch kể từ ngày Vietsovetro gửi thư đặt hàng
- Năm sản xuất: ...
- Điều kiện giao hàng: Hàng giao tại kho Vietsovetro, tại Tp. Vũng Tàu
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản
- Chứng chỉ cho hàng hóa: ...

Để đảm bảo trách nhiệm của Bên B trong việc thực hiện thỏa thuận khung, Bên B phải cam kết mở bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng (nếu có) trong thời gian thỏa thuận khung còn hiệu lực được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung bằng 03 % tổng giá trị đơn đặt hàng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Biểu mẫu hợp đồng

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG (ĐKC)

1. Định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư” là Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;
- 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;
- 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;
- 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;
- 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;
- 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
- 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại **Hợp đồng**.

2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.2. Hợp đồng, các tài liệu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
 - a) Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
 - b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 - c) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - d) Điều kiện chung của hợp đồng;
 - e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu;
 - f) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu.

3. Luật và ngôn ngữ

Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **Hợp đồng**. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình

thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.

4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

5. Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung: Không áp dụng

5.1. Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Hình thức khác được Chủ đầu tư chấp thuận quy định tại **Hợp đồng**.

5.2. Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung có giá trị và hiệu lực quy định tại **Hợp đồng**.

5.3. Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

5.4. Thời hạn hoàn trả Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung theo quy định tại **Hợp đồng**.

6. Ký hợp đồng thầu phụ

6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **Hợp đồng** để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.

6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

7. Giải quyết tranh chấp

7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **Hợp đồng** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại Hợp đồng.

8. Phạm vi cung cấp

Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại **Hợp đồng**.

9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ

Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **Hợp đồng**.

10. Trách nhiệm của Nhà thầu

Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.

11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng

11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại **Hợp đồng**.

11.2. Giá hợp đồng quy định tại **Hợp đồng** là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.

12. Thuế, phí, lệ phí

12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.

12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và được quy định tại **Hợp đồng**.

12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

13. Tam ứng

13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **Hợp đồng**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.

14. Thanh toán

14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.

14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.

15. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.

16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên

quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

- a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;
- b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;
- c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;
- d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn

Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

18. Đóng gói hàng hoá

18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.

18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở **Hợp đồng** và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.

19. Bảo hiểm

Trừ trường hợp có quy định khác tại **Hợp đồng**, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại **Hợp đồng**.

20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh

20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **Hợp đồng**.

20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **Hợp đồng**:

a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;

b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;

c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;

d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;

đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.

20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.

21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra theo quy định của **Hợp đồng**.

22. Phạt và bồi thường thiệt hại

Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **Hợp đồng**.

23. Bảo hành

23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại **Hợp đồng**.

23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.

24. Bồi thường vi phạm sáng chế

24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành

chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.

25. Thay đổi liên quan đến pháp lý

Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.

26. Bất khả kháng

26.1. Nhà thầu không bị tịch thu Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện nhà thầu bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp

đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

27. Sửa đổi hợp đồng

27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;
- b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
- c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- d) Thay đổi dịch vụ liên quan.

đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu quy định tại

Hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **Hợp đồng** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.

29. Chấm dứt hợp đồng

29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;
- (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;
- (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại HSMT trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

30. Hạn chế xuất khẩu

Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.



ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN KHUNG SỐ:/25/T-N5/CU'VTKT-.....

V/v: Cung cấp Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro (Gói thầu VT-2093/25-CUVT)

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của Công ty...,

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm 2025, các bên gồm

BÊN MUA: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO – Gọi tắt là Bên A

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3839871 / 3839872

Fax: 0254.3839857

Tài khoản số: 008100000011 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Chi nhánh: Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500102414

Đại diện: **Ông Vũ Mai Khanh**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

BÊN BÁN: CÔNG TY.....– Gọi tắt là Bên B

Địa chỉ :

Điện thoại :

Fax :

Tài khoản số :

Mã số thuế :

Đại diện :

Hai Bên thỏa thuận ký kết Thỏa thuận khung với các điều khoản như sau:

Điều 1: Đối tượng Thỏa thuận Khung

Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý cung cấp “*Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro*” (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”) theo yêu cầu của Bên A với chủng loại, số lượng, đặc điểm kỹ thuật, đơn giá, giá trị hàng hóa theo Phụ lục 1A, 1B của Thỏa thuận khung và là một phần thống nhất và không tách rời của Thỏa thuận khung này.

Thỏa thuận khung này được ký kết để các đơn vị thuộc bên A (được liệt kê tại phụ lục số 5 – danh sách đơn vị thuộc Vietsovpetro) sử dụng làm cơ sở gửi Đơn đặt hàng cụ thể mỗi khi có nhu cầu *theo mẫu quy định tại phụ lục số 06 - Mẫu đơn đặt hàng*.

Thỏa thuận khung này **có thời hạn kéo dài 3 năm kể từ ngày ký** và được bên A gửi Đơn

đặt hàng ưu tiên theo thứ tự xếp hạng nhà thầu trong quá trình đấu thầu.

Hàng hóa của Thỏa thuận khung được Bên A sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất của các đơn vị trong Bên A.

Điều 2: Đơn giá hàng hóa, vật tư của Thỏa thuận khung

- 2.1 Đơn giá của từng loại hàng hóa, vật tư được nêu cụ thể tại Phụ lục số 01 – Phạm vi cung cấp và bảng tính giá trị. Đơn giá này được dùng làm cơ sở để Bên A gửi thư đặt các mục hàng hóa, vật tư cụ thể mà Bên A có nhu cầu.
- 2.2 Đơn giá được tính trên cơ sở giao hàng tại các đơn vị trực thuộc Vietsovpetro tại thành phố Vũng Tàu, bao gồm giá trị hàng hóa và các loại chi phí do Bên B chi trả như phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Thỏa thuận khung này. Đơn giá là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Thỏa thuận khung có hiệu lực.

Điều 3: Quy cách, số lượng, chất lượng hàng hóa

- 3.1 Quy cách, số lượng, chất lượng, chủng loại, ký mã hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất và những thông số khác của hàng hóa do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy định nêu trong Phụ lục số 1 của Hợp đồng này. Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng và trong tình trạng sử dụng tốt, có thời gian sản xuất không quá 18 tháng trước ngày giao hàng; và hạn sử dụng phải còn ít nhất 6 tháng từ ngày giao hàng đối với hàng hóa có hạn sử dụng.
- 3.2 Hồ sơ kèm theo hàng hóa gồm:
 - Hóa đơn thuế GTGT (Bản gốc);
 - Chứng chỉ xuất xứ (CO) do đơn vị có thẩm quyền cấp đối với hàng nhập khẩu và chứng chỉ chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp:
 - Nhóm 1 ÷ 4: Bản gốc/ bản sao công chứng/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận
 - Nhóm 5: Bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu/ nhà cung cấp
 - Chứng chỉ bảo hành của Bên B bảo hành *không ít hơn 06 tháng kể từ ngày giao hàng* (Bản gốc);
 - Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (nếu có).

Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu số *VT-2093/25-CUVT* là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho hàng hóa của Thỏa thuận khung này.

Điều 4: Giao nhận và kiểm tra, giám định hàng hóa: Được quy định chi tiết trong Đơn đặt hàng.

- 4.1 Khi Bên A gửi Đơn đặt hàng (*theo mẫu quy định tại phụ lục số 06 - Mẫu đơn đặt hàng*), Bên B phải có trách nhiệm giao hàng trong vòng mười lăm (15) ngày tính từ ngày các đơn vị thuộc Bên A gửi Đơn đặt hàng. Ngày giao hàng của đơn đặt hàng được ghi trong Biên bản giao nhận hàng theo mẫu đính kèm theo đơn đặt hàng.
- 4.2 Hàng hóa được đóng gói nguyên đai, nguyên kiện, dán nhãn mác theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất; đồng thời đảm bảo hàng hóa không bị biến dạng, hư hỏng hoặc ăn mòn trong quá trình vận chuyển. Hàng hóa được đóng gói phải phù hợp với việc vận chuyển và thi công trên đất liền cũng như ngoài biển.
- 4.3 Hàng hóa được giao tại các đơn vị của Bên A theo từng đợt phù hợp với yêu cầu đơn đặt hàng của Bên A.

- 4.4 Dỡ hàng từ phương tiện của bên B do Bên B đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực và chi phí của mình.
- 4.5 Người của Bên B đến giao hàng phải có giấy giới thiệu của người đại diện ký Thỏa thuận khung của Bên B.
- 4.6 Nội dung giao nhận hàng hóa sẽ được quy định chi tiết trong đơn đặt hàng.
- 4.7 Trong trường hợp Bên B không đáp ứng được yêu cầu của đơn đặt hàng, Bên A có quyền gửi đơn đặt hàng đến nhà thầu xếp hạng tiếp theo đã ký thỏa thuận khung để thực hiện thay thế. Bên B sẽ chịu phạt về việc không cấp được hàng hoá theo quy định tại điều 6 thỏa thuận khung này

Điều 5: Bao bì, Đóng gói và Ký mã hiệu:

- 5.1 Hàng hoá giao theo Thỏa thuận khung này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn xuất khẩu, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ.
- 5.2 Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hoá.
- 5.3 Hàng hoá có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:
 - Tên nhà sản xuất.
 - Tên Hàng.
 - Khối lượng (nếu có).
 - Số PLBS Thỏa thuận khung (nếu có).
- 5.4 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hoá trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hoá bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

Điều 6: Trách nhiệm do vi phạm thực hiện đơn đặt hàng.

- 6.1 Khi bên A gửi đơn đặt hàng, Bên B phải có trách nhiệm phản hồi/ký kết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày bên A gửi, quá thời hạn nêu trên và/hoặc bên B xác nhận không thực hiện đơn đặt hàng quá 2 lần mà không có lý do chính đáng, Bên A có quyền hủy thỏa thuận khung với bên B.

Nếu Bên B đã xác nhận/ký đơn đặt hàng nhưng giao hàng bị chậm theo quy định thì Bên B phải chịu phạt 0,53%/ngày trên tổng số giá trị hàng của phần Đơn đặt hàng bị vi phạm cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 8% giá trị phần đơn đặt hàng bị vi phạm (trương ứng với 15 ngày chậm giao hàng)
- 6.2 Nếu Bên B không giao đủ số lượng, chủng loại hàng hóa (như thông báo về số lượng hàng hóa của Bên A cho từng đợt) thì bên B vi phạm nghĩa vụ giao hàng và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị phần vi phạm.
- 6.3 Nếu bên B giao hàng không đảm bảo chất lượng như qui định tại đơn đặt hàng thì Bên A sẽ không nhận hàng và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng như quy định tại mục 6.2 của hợp đồng này. Bên A có quyền chấp nhận/ không chấp nhận việc bên B sẽ cung cấp hàng mới thay thế cho hàng không đảm bảo chất lượng trên.
- 6.4 Vi phạm do cung cấp chậm quá 15 ngày so với thời hạn cấp hàng/ cung cấp không đủ hàng hoá: Bên A có quyền gửi đơn đặt hàng đến nhà thầu xếp hạng tiếp theo đã ký thỏa thuận khung để thực hiện thay thế. Bên B sẽ chịu phạt về việc không cấp được hàng hoá theo quy

định tại điều 6 thỏa thuận khung này theo quy định.

- 6.6 Tổng các loại phạt không vượt quá 08% giá trị đơn đặt hàng.
- 6.7 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 6 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT và không bao gồm thuế nhập khẩu nếu nhập khẩu trực tiếp.
- 6.8 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Thỏa thuận khung này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 6.9 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Bảo hành

- 7.1 Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng của hàng hóa không ít hơn 06 tháng kể từ ngày giao hàng. Điều kiện bảo hành theo đúng tiêu chuẩn bảo hành của nhà sản xuất.
- 7.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 24h kể từ khi Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế cái mới/sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào và thời hạn thay thế/sửa chữa làm căn cứ pháp lý trong thực hiện Thỏa thuận khung này.
- 7.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A.
- 7.4 Trong thời hạn 24h kể từ khi nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng hàng do lỗi của mình và có trách nhiệm phải sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.
- 7.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hoặc đổi lại hàng mới bị chậm so với thời hạn qui định ở mục 7.3 và 7.4 của Thỏa thuận khung này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như qui định ở mục 6.1 của Thỏa thuận khung này.
- 7.6 Trong thời hạn quy định trên tại điều 7 của Thỏa thuận khung này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình hoặc đổi lại hàng mới) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục (sửa chữa và/hoặc thay mới) và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị của mặt hàng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B quy định tại điều 6.7 của Thỏa thuận khung này.
- 7.7 Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa và thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại 12 tháng kể từ ngày bàn giao (có biên bản giao nhận hàng như quy định tại Phụ lục 02 của Thỏa thuận khung này).

Điều 8: Thanh toán

8.1 Tương ứng với mỗi lần đặt hàng, Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hàng hóa đã giao theo từng đợt giao hàng bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Đề nghị thanh toán (01 bản gốc)
- Hoá đơn của bên B (01 bản gốc)
- Biên bản giao nhận tổng hợp hàng hóa (01 bản gốc)
- Phiếu bảo hành (01 bản gốc)
- Các giấy tờ chứng minh chất lượng, xuất xứ của hàng hóa theo YCKT.
- Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng (copy)

8.2 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B đối với hàng hóa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong Thỏa thuận khung.

8.3 Số tài khoản giao dịch của Bên B theo quy định của đơn đặt hàng được hai bên thống nhất

8.4 - Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

Điều 9: Bảo đảm thực hiện đơn đặt hàng theo Thỏa thuận Khung (áp dụng khi Bên A có đơn đặt hàng)

9.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau khi nhận được đơn đặt hàng của Bên A, Bên B phải nộp giấy Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng (Phụ lục số 3 của Thỏa thuận khung này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung bằng 3% tổng giá trị đơn đặt hàng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện đơn đặt hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

9.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng do Bên B chịu.

9.3 Trong thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng cho Bên A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không nhận được Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Thỏa thuận khung và áp dụng quy định tại mục 6.8 của Thỏa thuận khung này.

9.4 Bên B không được nhận lại Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện đơn đặt hàng sau khi gửi thư xác nhận.

9.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện đơn đặt hàng theo quy định tại Thỏa thuận khung này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

9.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung thực hiện sửa đổi giấy Bảo lãnh thực hiện đơn đặt hàng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực. Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Bên A bằng văn bản thì Bên B sẽ chịu phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

Điều 10: Bất khả kháng

10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.

10.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo Thỏa thuận khung do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức

thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện Thỏa thuận khung kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 14 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

- 10.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 10.4 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Thỏa thuận khung này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 10.5 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

Điều 11: Giải quyết tranh chấp

- 11.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Thỏa thuận khung này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 11.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Luật áp dụng là Luật Việt Nam.

Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ.

Án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 12: Các điều khoản khác

- 12.1 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Thỏa thuận khung này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong Thỏa thuận khung và email đến địa chỉ email...theo mẫu thể hiện tại Phụ lục số 4 (A, B) kèm theo.
- 12.2 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Thỏa thuận khung này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành
- 12.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận khung này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 12.4 Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung trường hợp xảy ra tranh chấp thì các văn bản dẫn chiếu được xem xét theo thứ tự ưu tiên xử lý theo mục Mục 2.2 ĐKC.
- 12.5 Thỏa thuận khung này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Thỏa thuận khung nhưng không muộn hơn 7 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Thỏa thuận khung và tiếp tục cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong Thỏa thuận khung.
- 12.6 Hết thời hạn hiệu lực của Thỏa thuận khung, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như Thỏa thuận khung đã được thanh lý trừ trường hợp bên A tiếp tục có nhu cầu về việc gia hạn thời gian thực hiện thỏa thuận khung này, hai bên sẽ tổ chức đàm phán để thống nhất các nội dung liên quan.

12.7 Thỏa thuận khung gồm trang và 06 Phụ lục (Phụ lục số 01A: Phạm vi cung cấp và bảng giá trị, Phụ lục 01B: Yêu cầu kỹ thuật; Phụ lục số 02: Biên bản giao nhận hàng, Phụ lục số 03: Bảo lãnh thực hiện thỏa thuận khung, Phụ lục số 04 (A, B): Mẫu Phương thức giao dịch); Phụ lục 05: các đơn vị thành viên của Bên A; Phụ lục 06: mẫu đơn đặt hàng. được lập thành 05 bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả hàng hóa tại Phụ lục số 01), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 01A

THỎA THUẬN KHUNG SỐ/25/T-N5/CUVTKT-.....

Mua Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro.

PHẠM VI CUNG CẤP VÀ BẢNG GIÁ TRỊ

(Trong đó quy định về thứ tự ưu tiên gửi đơn đặt hàng tới nhà thầu theo lưu đồ dưới đây)



Bước thực hiện	Quy trình thực hiện	Thực hiện	Đơn vị thuộc VSP
1		(Các) Nhà thầu, VSP	
2		VSP	Đơn vị đặt hàng
3		VSP	Phòng thực hiện
4		Nhà thầu xếp hạng 1	
5		Nhà thầu xếp hạng tiếp theo	
6		VSP	Phòng thực hiện
7		Nhà thầu	
8		Nhà thầu, VSP	Phòng thực hiện, Phòng kế toán



PHỤ LỤC SỐ 01B
YÊU CẦU KỸ THUẬT

(theo nội dung YCKT gói thầu này hoặc theo yêu cầu kỹ thuật của đơn đặt hàng (nếu có))



PHỤ LỤC SỐ 02:
MẪU BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA
(các đơn vị thuộc bên A sẽ đề xuất mẫu biên bản giao nhận hàng khi gửi đơn đặt hàng)



PHỤ LỤC SỐ 03
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN ĐƠN ĐẶT HÀNG

Ngày tháng năm

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN ĐƠN ĐẶT HÀNG

Kính gửi:

Liên quan tới đơn đặt hàng theo thoả thuận khung số... _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “đơn đặt hàng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.



NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 04 (A)

MẪU THU TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: *Họ và Tên + Chức danh của Lãnh đạo VSP ký thoả thuận khung*

Sao gửi: Lãnh đạo Phòng Thương mại VSP

Email: (*lamtt.hq@vietsov.com.vn; vspadmin@vietsov.com.vn*)

(Ghi nội dung giao dịch về: Thay đổi về Hàng hoá/Dịch vụ, tiến độ, sử dụng Quota, các nội dung liên quan tới giá trị HĐ, thanh toán.....)

ĐẠI DIỆN BÊN

(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 04 (B)

MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: *Phòng Thương mại VSP, Văn phòng BMDH, phòng CUVTKT BMDH,
phòng Kế toán BMDH.*

Email: (*lamtt.hq@vietsov.com.vn; vspadmin@vietsov.com.vn*)

(Ghi nội dung giao dịch về: Thông báo giao hàng, gửi chứng từ hàng hóa, thông báo thời gian giao hàng....)

ĐẠI DIỆN BÊN

(Ký tên và đóng dấu)




PHỤ LỤC SỐ 05

THÔNG TIN CÁC ĐƠN VỊ THUỘC VIETSOVPETRO (Sẽ điều chỉnh trong quá trình đàm phán thoả thuận khung)

STT	Tên đơn vị, phòng ban Vietsovpetro	Ghi chú
I	Bộ máy Điều hành	
1.	Văn phòng VSP	
2.	Ban quản lý hợp đồng dầu khí (lô ngoài)	
3.	Phòng Thương mại (lô 09-1, lô ngoài)	
4.	Phòng Tiếp thị Dịch vụ (dịch vụ ngoài)	
5.	Ban NR-ĐM	
II	Đơn vị	
6.	Viện NCKH&TK	
7.	Xí nghiệp Khai Thác	
8.	Xí nghiệp Xây lắp	
9.	Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng	
10.	Xí nghiệp Vận Tải Biển	
11.	Xí nghiệp Khí	
12.	Xí nghiệp Địa Vật Lý	
13.	Xí nghiệp Cơ điện	
14.	Xí nghiệp Dịch vụ Cảng & Cung ứng VTTB	
15.	TTAT-BVMT	
16.	TT CNTT&LL	
17.	TTYT	
18.	Ban ĐSNO-VPLV	
19.	Đội Bảo vệ Vũ trang	
20.	Công đoàn VSP	

PHỤ LỤC SỐ 06

MẪU ĐƠN ĐẶT HÀNG (Sẽ điều chỉnh trong quá trình đàm phán thoả thuận khung)

	MẪU ĐƠN ĐẶT HÀNG (PURCHASE ORDER - PO)	P.O. SỐ: REV. NO: NGÀY:
Thỏa thuận khung số...../25/T-N5/CUVTKT-.....ngày..... Nội dung: Mua Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro		
Mô tả công việc: Cung cấp Văn phòng phẩm cho đơn vị...năm...		
Cơ sở giá: Thỏa thuận khung số...../25/T-N5/CUVTKT-.....ngày.....		
Giá trị đơn đặt hàng: Giá trị bảo đảm thực hiện đơn đặt hàng: Thời gian giao hàng: Địa điểm giao hàng: Quy định về việc giao nhận hàng hóa: (các đơn vị tham khảo theo mẫu hợp đồng chung của Vietsovpetro để điền thông tin) Số chuyển hàng:		
Phương thức thanh toán: Theo Điều của Thỏa thuận khung số...../25/T-N5/CUVTKT-.....ngày..... Chứng từ thanh toán: - Bảo lãnh thực hiện đơn hàng - ...		
Tài liệu đính kèm: - Phạm vi công việc - Thỏa thuận khung số...../25/T-N5/CUVTKT-.....ngày..... - Mẫu biên bản giao nhận hàng hóa (kèm theo đơn đặt hàng này)		
Các điều kiện & điều khoản không được đề cập trong PO này sẽ được tham chiếu và điều chỉnh bởi các điều kiện & điều khoản trong Thỏa thuận khung số...../25/T-N5/CUVTKT-.....ngày..... Các điều kiện & điều khoản khác (nếu có): 1. ...		

Chấp nhận bởi và thay mặt cho BÊN A: _____ TÊN: CHỨC DANH: NGÀY:	Chấp nhận bởi và thay mặt cho BÊN B: _____ TÊN: CHỨC DANH: NGÀY:
---	---



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Signed by: Яковенко Евгений
Владимирович
Date: 06.06.2025 17:14:22
Certified by: Vietsovpetro CA

ЯКОВЕНКО Е.В.

YÊU CẦU KỸ THUẬT

Đơn hàng: Văn phòng phẩm cho các đơn vị của Vietsovpetro

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ ДЛ

Заявка: Канцелярские товары для подразделений СП «Вьетсовпетро»

1. MỤC ĐÍCH VÀ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG / ЦЕЛЬ И УСЛОВИЯ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ МТР:

1.1. Mục đích sử dụng: Văn phòng phẩm phục vụ hoạt động sản xuất của các đơn vị trong Vietsovpetro.

Цель использования: Канцелярские товары, обслуживающие производственную деятельность подразделений СП «Вьетсовпетро»

1.2. Điều kiện môi trường sử dụng:

- Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.
- Nhiệt độ môi trường đến 44°C.
- Độ ẩm tương đối đến 90%

Условия при использовании:

- *Жаркий и влажный тропический климат*
- *Температура окружающей среды до 44°C*
- *Относительная влажность до 90%.*

1.2 Đơn hàng được thực hiện để ký thỏa thuận khung với nhà cung cấp (đơn giá cố định trong thời gian 3 năm).

Заявка выполняется для заключения рамочного соглашения с поставщиком (фиксированная цена на 3 года).

2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ:

2.1. Hồ sơ dự thầu nêu đúng, đủ thông tin theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu (tên gọi, đơn vị tính, số lượng, đặc tính kỹ thuật của hàng hóa).

Тендерная документация должна содержать точную и полную информацию в соответствии с требованиями тендерного приглашения (наименование, единицы измерения, количество, технические характеристики товаров).

2.2. Hàng hóa mới và chưa qua sử dụng.

Товары должны быть новыми и не бывшими в употреблении.

2.4. Hàng hóa có thời gian sản xuất không quá 18 tháng trước ngày giao hàng; và hạn sử dụng phải còn ít nhất 6 tháng từ ngày giao hàng đối với hàng hóa có hạn sử dụng.

Дата производства товара не должна превышать 18 месяцев до даты поставки; срок годности должен составлять не менее 6 месяцев с даты поставки для товаров с ограниченным сроком годности.

2.5. Thời hạn bảo hành: Không ít hơn 06 tháng kể từ ngày giao hàng

Гарантийный срок: не менее 6 месяцев с даты поставки.

3. SỐ LƯỢNG, THỜI HẠN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG / КОЛИЧЕСТВО, СРОКИ И МЕСТО ПОСТАВКИ:

3.1. Nhà thầu phải chào giá và cam kết cung cấp tất cả các mục của mỗi nhóm chào hàng.

Подрядчик должен предоставить коммерческое предложение и обязуется поставить все позиции каждой группы предложений.

3.2. Hàng hóa được giao theo từng đợt phù hợp với yêu cầu sản xuất của bên A.

Товары поставляются партиями в соответствии с производственными требованиями стороны А

3.3. Thời hạn giao hàng: Không quá 15 ngày từ ngày ký Phụ lục hợp đồng

Сроки поставки: Не более 15 дней с даты подписания Дополнения к договору

3.4. Địa điểm giao hàng: Tại các đơn vị của LDVN Vietsovpetro.

Mесто поставки: Подразделения СП Вьетсовпетро.

4. YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA / ТРЕБОВАНИЯ К УПАКОВКЕ ТОВАРОВ:

Hàng hóa được đóng gói nguyên đai, nguyên kiện, dán nhãn mác theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất; đồng thời đảm bảo hàng hóa không bị biến dạng, hư hỏng hoặc ăn mòn trong quá trình vận chuyển. Hàng hóa được đóng gói phải phù hợp với việc vận chuyển và thi công trên đất liền cũng như ngoài biển.

Товары должны быть упакованы в оригинальные упаковки производителя, с маркировкой согласно стандартам производителя; упаковка должна обеспечивать сохранность товаров от деформации, повреждений и коррозии при транспортировке. Упаковка должна быть пригодна для перевозки и монтажа как на суше, так и на море.

5. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ KÈM THEO HÀNG HÓA / ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ, СОПРОВОЖДАЮЩИМ ТОВАРЫ:

5.1. Chứng chỉ xuất xứ (CO) do đơn vị có thẩm quyền cấp đối với hàng nhập khẩu và chứng chỉ chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp:

Сертификат происхождения (CO), выданный уполномоченным органом для импортной продукции, и сертификат качества (CQ), выданный производителем:

- Nhóm 1 ÷ 4: Bản gốc/ bản sao công chứng/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận

Группа 1 ÷ 4: Оригинал / нотариально заверенная копия / электронная версия со ссылкой для подтверждения

- Nhóm 5: Bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu/ nhà cung cấp

Группа 5: Копия с подтверждением импортера / поставщика

5.2. Chứng chỉ bảo hành của Nhà cung cấp (Bản gốc)

Гарантийный сертификат от поставщика (оригинал)

6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA VẬT TƯ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO / МЕТОДЫ ОЦЕНКИ СООТВЕТСТВИЯ МТР С ТЕХНИЧЕСКИМИ УСЛОВИЯМИ ВЬЕТСОВПЕТРО:

Các hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá theo từng Nhóm theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

Технические тендерные документы будут оцениваться по каждой группе согласно прилагаемой таблице критериев технической оценки.

Trưởng phòng CUVTKT – BMDH

Signed by: Nguyễn Sĩ Toàn
Date: 05/06/2025 17:27:32
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Sĩ Toàn

Soạn thảo/ Составление:

- Phó Phòng CUVTKT: Signed by: Nguyễn Đăng Ngọc Nam
Date: 05/06/2025 14:36:29
Certified by: Vietsovpetro CA **Nguyễn Đăng Ngọc Nam**
- CVC Phòng CUVTKT: Signed by: Bùi Sơn Hải
Date: 05/06/2025 17:25:28
Certified by: Vietsovpetro CA
Comment: Checked **Bùi Sơn Hải**
- KS Phòng CUVTKT: Signed by: Đoàn Trung Đức
Date: 05/06/2025 11:09:56
Certified by: Vietsovpetro CA **Đoàn Trung Đức**
- KS Phòng CUVTKT: Signed by: Nguyễn Trọng Cường
Date: 05/06/2025 10:33:41
Certified by: Vietsovpetro CA **Nguyễn Trọng Cường**





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa /Dịch vụ- На приобретение товаров/услуг: Vật tư tiêu hao thông thường cho các đơn vị của Vietsovpetro/
Расходные обычные материалы для подразделений СП «Вьетсовпетро»

Số ĐHXN -№ заявка: BMDH-6789/25

STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
Nhóm 1: Giấy in					
1	00.053.010.00107	Giấy in khổ A5 80 gr/m2	ĐL: 80gr/m2 - 500 tờ/ram Double A (hoặc tương đương)	Ram	295
2	00.053.010.00004	Giấy in khổ A4 80 gr/m2	ĐL: 80g/m2 500 tờ / ram Double A (hoặc tương đương)	Ram	8.094
3	00.053.010.00077	Giấy in khổ A3 80 gr/m2	ĐL: 80g/m2 500 tờ / ram Double A (hoặc tương đương)	Ram	858
4	00.053.010.00110	Giấy in khổ A2 80 gr/m2	Double A (hoặc tương đương)	rol	15
5	00.053.007.00105	Giấy in khổ A1 80-85 Gr/m2	Khổ A 1 Đ/L 80-85 Gsm-500 tờ/tập (60x84), Bọc ngoài giấy ciment (hoặc tương đương)	Tập	1
6	00.140.015.01696	Giấy in khổ A4 70g/m2	Double A (hoặc tương đương)	Tập	31.000
7	00.053.008.00053	Giấy in màu A5 80 gr/m2	Giấy in màu (nhiều màu), khổ giấy A5, 500 tờ/tập, 80g/m2 Double A (hoặc tương đương)	Tập	30
8	00.053.010.00089	Giấy in A4 Màu 80 gr/m2	ĐL: 80gr/m2 - 500 tờ/ram/ màu xanh/ hồng cỡ A4 (hoặc tương đương)	Ram	60
9	00.053.007.00103	Giấy in cuộn A4	23 cm	rol	1
10	00.053.008.00059	Giấy cuộn cho máy vẽ	Q1397A (914x45.7mm) (hoặc tương đương)	rol	23
11	00.053.008.00017	Giấy in HP/Бумага HP	Chính hãng HP, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in HP, mã hiệu: - C6020B - 36in x 150ft. - 05 cuộn cắt thành 04 phần bằng nhau - 05 cuộn cắt thành 03 phần bằng nhau (hoặc tương đương)	rol/Рулон	10
12	00.053.007.00101	Giấy cuộn khổ A0-80	10kg/cuộn - dùng cho máy Xerox 3060, bọc ngoài giấy Ciment	rol	5
13	00.053.007.00013	Giấy cuộn khổ A1	Dùng cho máy xerox-3060	rol	1
Nhóm 2: Mực in HP					
14	00.051.009.00891	Mực in phun hp C8767W (HP 96) Black đen	(hoặc tương đương)	Hộp	1
15	00.051.007.00321	CARTRIDGE FOR DJ6540/5740 (C8766WA) HP 95 COLOUR	C8766WA HP 95 Colour (hoặc tương đương)	Hộp	1
16	00.051.007.00322	CARTRIDGE (C8765WA)-HP 94BLACK	C8765WA HP 94 Black (hoặc tương đương)	Hộp	1



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
17	00.051.009.00919	Mực in HP Q5949A	Q5949A HP 49A Black (hoặc tương đương)	Hộp	11
18	00.051.009.01965	Đầu Phun HP 72 Gray and Photo Black Printhead C9380A	Đầu Phun HP 72 Gray and Photo Black Printhead C9380A (hoặc tương đương)	Hộp	1
19	00.051.009.01966	Đầu Phun HP 72 Magenta and Cyan Printhead C9383A	Đầu Phun HP 72 Magenta and Cyan Printhead C9383A (hoặc tương đương)	Hộp	1
20	00.051.009.01967	Đầu Phun HP 72 Mate Black and Yellow Printhead C9384A	Đầu Phun HP 72 Mate Black and Yellow Printhead C9384A (hoặc tương đương)	Hộp	1
21	00.053.020.00560	Mực HP CE 505A-(máy HP LaserJet P2035-2055)	Mực HP CE 505A-(máy HP LaserJet P2035-2055) (hoặc tương đương)	Hộp	330
22	00.053.020.01089	Mực HP 55A (CE255A) cho máy in HP P 3015N	Mực HP 55A (CE255A) cho máy in HP P 3015N (hoặc tương đương)	Hộp	17
23	00.053.020.01272	Mực HP 76A (CF276A) cho máy HP M404dn	Mực HP 76A (CF276A) cho máy HP M404dn (hoặc tương đương)	Hộp	79
24	00.053.020.00801	Mực in CF280A HP 80A	HP – 80A (CF280A Black) (hoặc tương đương)	Hộp	28
25	00.053.020.00977	Mực HP CF226A (HP M420D - M420DN)	Mực HP CF226A (HP M420D - M420DN) (hoặc tương đương)	Hộp	170
26	00.053.020.01090	Mực HP Q 7553A-ASIA (máy HP LaserJet P 2014-2015)	Mực HP Q 7553A-ASIA (máy HP LaserJet P 2014- 2015) (hoặc tương đương)	Hộp	14
27	00.051.009.00851	Mực HP Q7516A	Chính hãng HP, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in HP Laser Jet 5200 (hoặc tương đương)	Hộp	26
28	00.053.020.01390	Mực HP 151A (W1510A)	Mực HP 151A (W1510A) (hoặc tương đương)	Hộp	3
29	00.053.020.01066	Mực HP 30A (CF230A) cho máy HP M227dn	Mực HP 30A (CF230A) cho máy HP M227dn (hoặc tương đương)	Hộp	13
30	00.053.020.01341	Mực HP 335A (W1335A) cho máy in HP Laser Jet MFP M440dn	Mực HP 335A (W1335A) cho máy in HP Laser Jet MFP M440dn (hoặc tương đương)	Hộp	8
31	00.053.020.01014	Mực in HP C9370A - Cartridge для принтера	Mực HP C 9370(3WX07A) -72 photo black CH (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	2
32	00.053.020.01015	Mực in HP C9371A	Mực in C9371A (hoặc tương đương)	Hộp	4
33	00.053.020.01016	Mực in HP C9372A	Mực in C9372A (hoặc tương đương)	Hộp	4
34	00.053.020.01017	Mực in HP C9373A	Mực in C9373A (hoặc tương đương)	Hộp	2
35	00.053.020.01018	Mực in HP C9374A	Mực in C9374A (hoặc tương đương)	Hộp	4
36	00.053.020.01019	Mực in HP C9403A	Mực in C9403A (hoặc tương đương)	Hộp	2
37	00.053.020.00996	Mực in HP 920XL CD972AA	(hoặc tương đương)	Hộp	2
38	00.053.020.00994	Mực in HP 920XL CD973AA	(hoặc tương đương)	Hộp	2
39	00.053.020.00995	Mực in HP 920XL CD974AA	(hoặc tương đương)	Hộp	2
40	00.053.020.00993	Mực in HP 920XL CD975AA	(hoặc tương đương)	Hộp	2



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
41	00.051.009.01780	Mực IN của máy in HP Pro MFP M225dw	83A (hoặc tương đương)	Hộp	20
42	00.051.009.01127	Mực in đen cho máy in HP 5550/ Черный картридж HP 5550	Mực đen, chính hãng HP, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in HP color laserjet 5550, mã hiệu: - C9730A (Black) (hoặc tương đương)	Hộp/ Коробка	2
43	00.051.009.01128	Mực in màu cho máy in HP 5550/ Цветной картридж HP 5550	Mực màu, chính hãng HP, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in HP color laserjet 5550, mã hiệu: - C9731A (Cyan) - C9732A (Yellow) - C9733A (Magenta) (hoặc tương đương)	Hộp/ Коробка	3
44	00.140.015.02458	Mực in dùng cho máy HP M454DW - Black	(hoặc tương đương)	Hộp	6
45	00.140.015.02459	Mực in dùng cho máy HP M454DW - Cyan	(hoặc tương đương)	Hộp	6
46	00.140.015.02446	Mực in dùng cho máy HP M454DW - Magenta	(hoặc tương đương)	Hộp	6
47	00.140.015.02445	Mực in dùng cho máy HP M454DW - Yellow	(hoặc tương đương)	Hộp	6
48	00.140.015.02510	Mực in dùng cho máy in HP Laser pro 4003DN / картридж для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	18
49	00.051.009.01032	Mực in HP 14A	(hoặc tương đương)	HP1	25
50	00.053.020.01199	Mực in HP 17A CF 217A	Chính hãng HP, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy HP LaserJet Pro MFP M130fn, M130fw, M130a, M130w (hoặc tương đương)	Hộp	1
51	00.051.009.01277	Mực in HP 18 - BLACK C4936A	C4936A (hoặc tương đương)	Hộp	1
52	00.051.009.00001	Mực in HP 215A W2310A	(hoặc tương đương)	HP1	1
53	00.051.009.00002	Mực in HP 215A W2311A	(hoặc tương đương)	HP1	1
54	00.051.009.00003	Mực in HP 215A W2312A	(hoặc tương đương)	HP1	1
55	00.051.009.00004	Mực in HP 215A W2313A	(hoặc tương đương)	HP1	1
56	00.053.020.00999	Mực in HP 507A CE400A	(hoặc tương đương)	Hộp	3
57	00.053.020.01000	Mực in HP 507A CE401A	(hoặc tương đương)	Hộp	3
58	00.053.020.01001	Mực in HP 507A CE402A	(hoặc tương đương)	Hộp	3
59	00.053.020.01002	Mực in HP 507A CE403A	(hoặc tương đương)	Hộp	3
60	00.051.009.00358	Mực in HP 51640AA	Mực in HP 51640AA (HP 40) Black (có tem chống hàng giả hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
61	00.051.009.00915	Mực in HP 51645A	51645AA HP 45 Black (hoặc tương đương)	Hộp	1
62	00.053.020.01232	Mực in HP 955 Black LOS60AA	LOS60AA (hoặc tương đương)	Hộp	4
63	00.053.020.01233	Mực in HP 955 Cyan LOS51AA	LOS51AA (hoặc tương đương)	Hộp	4
64	00.053.020.01234	Mực in HP 955 Magenta LOS54AA	LOS54AA (hoặc tương đương)	Hộp	4
65	00.053.020.01235	Mực in HP 955 Yellow LOS57AA	LOS57AA (hoặc tương đương)	Hộp	4
66	00.051.009.01748	Mực in Laser đen trắng HP 93A (CZ192A) - Khổ A3 - Dùng cho máy HP M706N/ картридж для принтера	HP 93A CZ192A) (Black) (hoặc tương đương)	Hộp	19



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
67	00.051.009.01514	Mực in HP 932XL LASERJET 5000/ 5100 printer series (10.000 pages)	CN053AA - Black (hoặc tương đương)	Hộp	2
68	00.053.020.01026	Mực in HP CN 053 AA - Картридж для принтера HP CN 053 AA	CN 053AA HP color (Black) dùng cho máy Officejet K7110 (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
69	00.053.020.01027	Mực in HP CN 054 AA - Картридж для принтера HP CN 054 AA	CN 054AA color (Cyan) dùng cho máy Officejet K7110 (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
70	00.053.020.01132	Mực in HP CF500A	CF500A (hoặc tương đương)	Hộp	2
71	00.053.020.01133	Mực in HP CF501A	CF501A (hoặc tương đương)	Hộp	2
72	00.053.020.01134	Mực in HP CF502A	CF502A (hoặc tương đương)	Hộp	2
73	00.053.020.01135	Mực in HP CF503A	CF503A (hoặc tương đương)	Hộp	2
74	00.051.009.02033	Mực in HP CF540A Black	Dùng cho máy in màu HP LaserJet M254dw (hoặc tương đương)	Hộp	1
75	00.051.009.02034	Mực in HP CF541A Cyan	Dùng cho máy in màu HP LaserJet M254dw (hoặc tương đương)	Hộp	1
76	00.051.009.02035	Mực in HP CF542A Yellow	Dùng cho máy in màu HP LaserJet M254dw (hoặc tương đương)	Hộp	1
77	00.051.009.02036	Mực in HP CF543A Magenta	Dùng cho máy in màu HP LaserJet M254dw (hoặc tương đương)	Hộp	1
78	00.051.009.00903	Mực in Laser đen trắng HP 64A (CC364A) - Dùng cho máy HP LJ P4014/4015/4515 - cartridge	HP 64A (CC364A) (Black) (hoặc tương đương)	Hộp	4
79	00.051.007.01185	Mực in laser HP C4129X (10.000 pages)	C4129X HP 29X Black (hoặc tương đương)	Hộp	1
80	00.140.015.02554	Mực in Laser HP CE310A (CP1025) Black/ картридж черного цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	2
81	00.140.015.02555	Mực in Laser HP CE311A (CP1025) Cyan /картридж синего цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	1
82	00.140.015.02556	Mực in Laser HP CE312A (CP1025) Yellow/картридж желтого цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	1
83	00.140.015.02557	Mực in Laser HP CE313A (CP1025) Magenta/ cartridge красного цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	1
84	00.140.015.02526	HP 204A Black (CF510A) - Đen/ cartridge черного цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	3
85	00.140.015.02527	HP 204A Cyan (CF511A) - Xanh / Cartridge синего цвета для принтера HP 204A	(hoặc tương đương)	Hộp	5



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
104	00.053.020.01030	Картридж /Mực in Hp CZ129A (3WX00A)	Mực in HP CZ129A (3WX00A) (HP 711) Black (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	5
105	00.053.020.01293	Mực màu/цветной картридж cho máy in HP LaserJet Pro M255dw (W2110A)	(hoặc tương đương)	HP1	8
106	00.053.020.01294	Mực màu/цветной картридж cho máy in HP LaserJet Pro M255dw (W2111A)	(hoặc tương đương)	HP1	8
107	00.053.020.01295	Mực màu/цветной картридж cho máy in HP LaserJet Pro M255dw (W2112A)	(hoặc tương đương)	HP1	8
108	00.053.020.01296	Mực màu/цветной картридж cho máy in HP LaserJet Pro M255dw (W2113A)	(hoặc tương đương)	HP1	8
109	00.053.020.01434	Mực cho máy in màu HP M255 NW (bộ 4 hộp)	(hoặc tương đương)	SET	1
110	00.051.009.00369	Mực in HP C4913A	Mực in HP CC4913A (HP 82) Yellow(có tem chống hàng giả của HP) (hoặc tương đương)	Hộp	2
111	00.051.009.00916	Mực in HP C7115A	C7115A HP 15A Black (hoặc tương đương)	Hộp	1
112	00.053.020.01240	Mực in HP C9351AA	Mực C9351AA (HP21)Black dùng cho máyD1360/D1460/D1560/D2360/D2460/3920/3940/F2235 /F380/F2120/F2180/F2280/PSC1402/1410/OJ4355(có tem chống hàng giả hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
113	00.053.020.01241	Mực in HP C9352AA	Mực C9352AA (HP22) color dùng cho máyD1360/D1460/D1560/D2360/D2460/3920/3940/F2235 /F380/F2120/F2180/F2280/PSC1402/1410/OJ4355/J3608(c ó tem chống hàng giả hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
114	00.053.020.01242	Mực in HP C9361 WA	Mực C9361WA(HP93)Color dùng cho máyHPDJ4160/5440/PSC1510/C3180/C4180/7830/OJ6310 (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
115	00.053.020.01243	Mực in HP C9362WA	Mực C9362W(HP92)Black dùng choHPDJ5440/PSC1510/C3180/7830/OJ6310(có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
116	00.051.009.01090	Mực in HP C9397A	Mực in HP C9397-72 photo black for Designjet T610/T1100 (hoặc tương đương)	Hộp	1
117	00.053.020.01246	Mực in HP C9400A	HP 72 Ink C9400A dùng cho máy in HP Designjet T610/T1100 (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
118	00.051.009.01092	Mực in HP C9401A	HP 72 Ink C9401A dùng cho máy in HP Designjet T610/T1100 (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
119	00.051.009.00988	Mực in HP CB 435A	Mực in HP CB435A , dùng cho máy in laserjet P1006, P1005, P3005, M3027/M3035(có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	2
120	00.053.020.01238	Mực in HP CC640WA	Mực in HP CC640WA (HP-60) Black, dùng cho máy D2560, F2410, F2480, C4680 (có tem chống làm hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
121	00.051.009.01093	Mực in HP CC9398A	Mực in HP C9398-72 Cyan for Designjet T610/T1100 (hoặc tương đương)	Hộp	1
122	00.053.020.01248	Mực in HP CC9399A	Mực in HP C9399-72 Magenta for Designjet T610/T1100 (hoặc tương đương)	Hộp	1
123	00.053.020.01005	Drum HP 32A (CF232A) cho máy HP M227dn	Drum HP 32A (CF232A) cho máy HP M227dn (hoặc tương đương)	Hộp	1
124	00.053.020.01305	Mực cho máy in HP Laser MFP 137fzv - W1107A (4ZB77A)	(hoặc tương đương)	PCE	2
125	00.053.020.01239	Mực đen HP 206A	Mực đen, chính hãng HP , có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in HP M283fdw (hoặc tương đương)	Hộp	18
126	00.051.009.01007	Mực in HP Q5942A	Q5942A HP 42A Black (hoặc tương đương)	Hộp	2
127	00.053.020.01024	Mực in HP Q7551A	Q7551A Black (hoặc tương đương)	Hộp	1
128	00.053.020.01239	Mực in HP-CC643WA	Mực in HP CC643WA (HP-60) Color, dùng cho máy D2560, F2410, F2480, C4680 (có tem chống làm hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
129	00.053.020.01160	Mực in HP 32A	(hoặc tương đương)	HP1	12
130	00.051.009.00914	Mực in HP 6578D	C6578DA HP 78 Colour (hoặc tương đương)	Hộp	1
131	00.053.020.00482	Mực in HP 78A	(hoặc tương đương)	HP1	15
132	00.051.009.00815	Mực in HP C4844A	Mực in HP C4844A (HP 10) Black(có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	2
133	00.051.009.01537	Mực in Hp CZ130A	Mực in HP CZ130A (HP 711) Cyan (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
134	00.051.009.01538	Mực in Hp CZ131A	Mực in HP CZ131A (HP 711) Magenta (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
135	00.051.009.01539	Mực in Hp CZ132A	Mực in HP CZ132A (HP 711) Yellow (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
136	00.053.020.01021	Картридж / Mực in HP CF 214 A	Mực in CF 214A dùng cho máy in khổ A3 HP700, có tem chống hàng giả hãng HP (hoặc tương đương)	Hộp	3



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
137	00.051.009.01609	Mực in HP CF210A Black (HP131A)	Máy in màu Laserjet pro 200 color M251 (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	3
138	00.051.009.01610	Mực in HP CF211A Cyan (HP131A)	Máy in màu Laserjet pro 200 color M251 (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	3
139	00.051.009.01611	Mực in HP CF212A Yellow (HP131A)	Máy in màu Laserjet pro 200 color M251 (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	3
140	00.051.009.01612	Mực in HP CF213A Magenta (HP131A)	Máy in màu Laserjet pro 200 color M251 (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	3
141	00.051.009.01804	Mực in HP 26A Чернильный картридж HP 26A	Cho máy HP LaserJet Pro M402dn (hoặc tương đương)	Hộp	27
142	00.051.009.01956	Mực in HP 48A Чернила HP 48A	Cho máy HP Laser Jet Pro M15a (hoặc tương đương)	Hộp	1
143	00.051.009.00690	Mực in HP 35A Чернила HP 35A	Cho máy HP JET P1006 (hoặc tương đương)	Hộp	5
144	00.051.009.01907	Mực in màu HP CF320A	Máy in màu HP Laserjet pro 1525N (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
145	00.051.009.01908	Mực in màu HP CF321A	Máy in màu HP Laserjet pro 1525N (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
146	00.051.009.01909	Mực in màu HP CF322A	Máy in màu HP Laserjet pro 1525N (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
147	00.051.009.01910	Mực in màu HP CF323A	Máy in màu HP Laserjet pro 1525N (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
148	00.051.009.02084	Mực in màu HP W2090A	Máy in màu HP color Laser MFP 178nw (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
149	00.051.009.02085	Mực in màu HP W2091A	Máy in màu HP color Laser MFP 178nw (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
150	00.051.009.02086	Mực in màu HP W2092A	Máy in màu HP color Laser MFP 178nw (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
151	00.051.009.02087	Mực in màu HP W2093A	Máy in màu HP color Laser MFP 178nw (bộ 04 hộp) Hãng sản xuất: HP (hoặc tương đương)	hộp	2
152	00.051.009.01364	Mực in Q2612A (for laser HP-1010, HP-1020 và HP-3050)	Máy in Laser HP-1010, HP-1020 và HP-3050 (hoặc tương đương)	hộp	10



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
153	00.051.009.02047	HP 136A (HP M211dw)	Mực in - cartridge для принтера 136A (HP M211dw) (hoặc tương đương)	hộp	14
154	00.051.009.01722	Mực cho máy in màu /CF360A (Black)	CF 360A (hoặc tương đương)	Hộp	1
155	00.051.009.01723	Mực cho máy in màu/ CF361A (Cyan)	CF 361A (hoặc tương đương)	Hộp	1
156	00.051.009.01724	Mực cho máy in màu /CF362A (Yellow)	CF 362A (hoặc tương đương)	Hộp	1
157	00.051.009.01725	Mực cho máy in màu /CF363A (Magenta)	CF 363A (hoặc tương đương)	Hộp	1
158	00.051.009.00919	Mực in 125A (4 màu)	(hoặc tương đương)	Bộ	9
159	00.140.015.02730	Mực in 12A - cartridge для принтера - 12A	(hoặc tương đương)	Hộp	3
160	00.051.009.00871	Mực in màu Q6000A	Mực in Q6000A Black cho HP Color LaserJet 2605/1600/2600N (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
161	00.051.009.00868	Mực in màu Q6001A	Mực in màu Q6001A Cyan cho HP Color LaserJet 2605/1600/2600N (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
162	00.051.009.00869	Mực in màu Q6002A	Mực in màu Q6002A Yellow cho HP Color LaserJet 2605/1600/2600N (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
163	00.051.009.00870	Mực in màu Q6003A	Mực in màu Q6003A Magenta cho HP Color LaserJet 2605/1600/2600N (có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	1
Nhóm 3: Mực in Canon					
164	00.053.020.00776	ПАТРОН NPG-51 ДЛЯ ФОТО.МАШИНЫ CANON IR-2525 - Mực phôi tô -	NPG-51 (hoặc tương đương)	Hộp	1
165	00.053.020.01141	Mực máy in Canon EP 308	Mực máy in Canon EP 308 dùng cho máy in canon 3300(có tem chống hàng giả của hãng). (hoặc tương đương)	Hộp	2
166	Tạo mã mới	Mực cho máy in Canon LBP 121DN	Canon 071 (5645C003) (hoặc tương đương)	Hộp	132
167	00.051.009.01875	Mực in canon 046 black Toner Cartridge (EP-046BK)	canon 046 black Toner Cartridge (EP-046BK) (hoặc tương đương)	Hộp	3
168	00.051.009.01876	Mực in canon 046 cyan Toner Cartridge (EP-046C)	canon 046 cyan Toner Cartridge (EP-046C) (hoặc tương đương)	Hộp	3
169	00.051.009.01877	Mực in canon 046 Magenta Toner Cartridge (EP- 046M)	canon 046 Magenta Toner Cartridge (EP-046M) (hoặc tương đương)	Hộp	3
170	00.051.009.01878	Mực in canon 046 yellow Toner Cartridge (EP-046Y)	canon 046 yellow Toner Cartridge (EP-046Y) (hoặc tương đương)	Hộp	3
71	00.051.009.01884	Mực in Canon 052	Canon 052 (hoặc tương đương)	Hộp	28



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
172	00.053.020.01336	Mực in canon 054 BK-Картридж для принтера 054 BK	Dùng cho máy in canon MF645Cx(có tem chống làm hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
173	00.053.020.01337	Mực in canon 054 C-Картридж для принтера 054 C	Dùng cho máy in canon MF645Cx(có tem chống làm hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
174	00.053.020.01339	Mực in canon 054 M-Картридж для принтера 054 M	Dùng cho máy in canon MF645Cx(có tem chống làm hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
175	00.053.020.01338	Mực in canon 054 Y-Картридж для принтера 054 Y	Dùng cho máy in canon MF645Cx(có tem chống làm hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
176	00.053.020.01444	Mực in Canon 069 BK/ Картридж для принтера	Dùng cho máy in Canon LBP 673Cdw (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
177	00.053.020.01445	Mực in Canon 069C/ Картридж для принтера	Dùng cho máy in Canon LBP 673Cdw (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
178	00.053.020.01447	Mực in Canon 069M/ Картридж для принтера	Dùng cho máy in Canon LBP 673Cdw (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
179	00.053.020.01446	Mực in Canon 069Y/ Картридж для принтера	Dùng cho máy in Canon LBP 673Cdw (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
180	00.053.020.01303	Mực Laser HH 12A Canon 303-ASIA (cho máy Canon laser LBP 3000 -2900)	Mực Laser HH 12A Canon 303-ASIA (cho máy Canon laser LBP 3000 -2900) (hoặc tương đương)	Hộp	29
181	00.051.009.01074	Mực in Canon 103/303/703	Mực đen, chính hãng canon , có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy Canon LBP 2900, 3000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
182	00.051.009.01304	Mực in Canon 322 Black	Mực in Canon 322 Cartridge 322 Black dùng cho máy Canon NBP9100C (hoặc tương đương)	Hộp	2
183	00.051.009.01307	Mực in Canon 322 Cyan	Mực in Canon 322 Cartridge 322 Cyan dùng cho máy Canon NBP9100C (hoặc tương đương)	Hộp	2
184	00.051.009.01305	Mực in Canon 322 Magenta	Mực in Canon 322 Cartridge 322 Magenta dùng cho máy Canon NBP9100C (hoặc tương đương)	Hộp	2
185	00.051.009.01308	Mực in Canon 322 Yellow	Mực in Canon 322 Cartridge 322 Yellow dùng cho máy Canon NBP9100C (hoặc tương đương)	Hộp	2
186	00.053.020.01111	Mực in Canon 329 Black Toner Cartridge	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 7018C, màu đen (hoặc tương đương)	Hộp	1
187	00.053.020.01112	Mực in Canon 329 Cyan Toner Cartridge	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 7018C, màu xanh (hoặc tương đương)	Hộp	1
188	00.053.020.01113	Mực in Canon 329 Magenta Toner Cartridge	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 7018C, màu đỏ (hoặc tương đương)	Hộp	1



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
189	00.053.020.01114	Mực in Canon 329 Yellow Toner Cartridge	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 7018C, màu vàng (hoặc tương đương)	Hộp	1
190	00.053.020.01440	Mực in Canon 335BY/ Картридж для принтера 335BY	Máy in màu laser A3 Canon imageClass LBP841Cdn - Цветной лазерный принтер формата A3 (hoặc tương đương)	Hộp	2
191	00.051.009.01781	Mực in Canon 335E- Black	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 841Cdn, màu đen (hoặc tương đương)	Hộp	1
192	00.053.020.01050	Mực in Canon 335E- Cyan	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 841Cdn, màu xanh (hoặc tương đương)	Hộp	1
193	00.053.020.01108	Mực in Canon 335E- Magenta	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 841Cdn, màu đỏ (hoặc tương đương)	Hộp	1
194	00.053.020.01049	Mực in Canon 335E- Yellow	Mực in dùng cho máy in Canon LBP 841Cdn, màu vàng (hoặc tương đương)	Hộp	1
195	00.053.020.01439	Mực in Canon 335EBK/ Картридж для принтера 335EBK	Máy in màu laser A3 Canon imageClass LBP841Cdn - Цветной лазерный принтер формата A3 (hoặc tương đương)	Hộp	1
196	00.053.020.01442	Mực in Canon 335EC/Картридж для принтера 335EC	Máy in màu laser A3 Canon imageClass LBP841Cdn - Цветной лазерный принтер формата A3 (hoặc tương đương)	Hộp	1
197	00.053.020.01441	Mực in Canon 335EM/Картридж для принтера 335EM	Máy in màu laser A3 Canon imageClass LBP841Cdn - Цветной лазерный принтер формата A3 (hoặc tương đương)	Hộp	1
198	00.051.009.02023	Mực in Canon 750PGBK	Dùng cho máy in Canon iX6770 (hoặc tương đương)	Hộp	1
199	00.051.009.02025	Mực in Canon 751BK	Dùng cho máy in Canon iX6770 (hoặc tương đương)	Hộp	1
200	00.051.009.02028	Mực in Canon 751C	Dùng cho máy in Canon iX6770 (hoặc tương đương)	Hộp	1
201	00.051.009.02024	Mực in Canon 751M	Dùng cho máy in Canon iX6770 (hoặc tương đương)	Hộp	1
202	00.051.009.02027	Mực in Canon 751Y	Dùng cho máy in Canon iX6770 (hoặc tương đương)	Hộp	1



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
203	00.051.009.01589	Mực in Canon CLI-726BK	Mực in Canon CLI-726BK dùng cho máy Canon IX 6560 (hoặc tương đương)	Hộp	1
204	00.051.009.01586	Mực in Canon CLI-726C	Mực in Canon CLI-726C dùng cho máy Canon IX 6560 (hoặc tương đương)	Hộp	1
205	00.051.009.01587	Mực in Canon CLI-726M	Mực in Canon CLI-726M dùng cho máy Canon IX 6560 (hoặc tương đương)	Hộp	1
206	00.051.009.01588	Mực in Canon CLI-726Y	Mực in Canon CLI-726Y dùng cho máy Canon IX 6560 (hoặc tương đương)	Hộp	1
207	00.051.009.02068	Mực in Canon CLI-781BK	Dùng cho máy in Canon TS6370, Canon TS9170, TS707, TS9570 (hoặc tương đương)	Hộp	1
208	00.053.020.01211	Mực in Canon CLI-781C	Dùng cho máy in Canon TS6370, Canon TS9170, TS707, TS9570 (hoặc tương đương)	Hộp	1
209	00.053.020.01212	Mực in Canon CLI-781M	Dùng cho máy in Canon TS6370, Canon TS9170, TS707, TS9570 (hoặc tương đương)	Hộp	1
210	00.053.020.01213	Mực in Canon CLI-781Y	Dùng cho máy in Canon TS6370, Canon TS9170, TS707, TS9570 (hoặc tương đương)	Hộp	1
211	00.051.009.01221	Mực in Canon CLI-8C	Mực in Canon CLI-8C cho máy Canon PIXMA ix 4000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
212	00.051.009.01222	Mực in Canon CLI-8M	Mực in Canon CLI-8M cho máy Canon PIXMA ix 4000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
213	00.051.009.01223	Mực in Canon CLY- 8Y	Mực in Canon CLY-8Y cho máy Canon PIXMA ix 4000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
214	00.053.020.01351	Mực in canon NPG-67 Black-Картридж для принтера canon NPG-67 Black	Dùng cho máy in màu đa chức năng Canon iR-ADV C3725(Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	5
215	00.053.020.01352	Mực in canon NPG-67 Cyan-Картридж для принт canon NPG-67 Суанера	Dùng cho máy Canon iR-ADV C3725(Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	4
216	00.053.020.01353	Mực in canon NPG-67 Magenta-Картридж для принтера canon NPG-67 Magenta	Dùng cho máy Canon iR-ADV C3725(Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	4



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
217	00.053.020.01354	Mực in canon NPG-67 Yellow-Картридж для принтера canon NPG-67	Dùng cho máy Canon iR-ADV C3725(Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	4
218	00.051.009.01224	Mực in Canon PGI-5BK	Mực in Canon PGI-5BK cho máy Canon PIXMA ix 4000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
219	00.051.009.01590	Mực in Canon PGI-725PGBK	Mực in Canon PGI-725PG BK dùng cho máy Canon IX 6560 (hoặc tương đương)	Hộp	1
220	00.051.009.02067	Mực in Canon PGI-780BK	Dùng cho máy in Canon TS6370, Canon TS9170, TS707, TS9570 (hoặc tương đương)	Hộp	1
221	00.053.020.01432	Mực in cho máy Canon LBP226DW.	(hoặc tương đương)	HP1	5
222	00.053.020.01377	Картридж/Mực Canon NPG-87	Mực dùng cho máy đa chức năng Canon IR2725I (có tem chống hàng giả của hãng). (hoặc tương đương)	Hộp	11
223	00.053.020.00640	Mực photocopy Canon NPG-59	(hoặc tương đương)	Hộp	11
224	00.053.020.01458	Mực photo Canon NPG-90/Картридж для принтера Canon NPG-90	Máy đa chức năng Canon iR2935i/Многофункцио нальная машина Canon iR2935i - МФУ Canon iR2935i (hoặc tương đương)	Hộp	3
225	00.140.002.00850	Mực Máy in Laser màu A4 Canon LBP 654Cx - Цветной принтер	(hoặc tương đương)	Bộ	1
226	00.051.009.02074	Hộp Mực Máy In canon Cartridg4 051	Hộp Mực Máy In canon Cartridg4 051 (hoặc tương đương)	Hộp	3
227	00.053.038.01225	Hộp mực thải cho máy in Canon PRO520/540/540s/560s/Tx5200/Tx5300/Tx5400	MC-30 (hoặc tương đương)	Hộp	1
228	00.051.009.02014	Mực Canon 057	Dùng cho máy Canon LBP220 series (LBP 223dw/226dw), MF440 series (MF445dw/ MF449x) (hoặc tương đương)	Hộp	3
229	00.140.015.02630	Mực cho máy Canon Image CLASS LBP621Cw - /картридж черного цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Bộ	1
230	00.053.020.01431	Mực cho máy in Canon ImageRunner Advance DX 4835i - NPG	(hoặc tương đương)	HP1	4
231	00.051.009.01599	Mực đen Canon Cartridge 331	Mực đen, chính hãng canon , có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in Canon LBP7100C (hoặc tương đương)	Hộp	1
232	00.051.009.01600	Mực màu Canon Cartridge 331	Mực màu, chính hãng canon , có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in Canon LBP7100C (hoặc tương đương)	Hộp	2



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
233	00.053.020.01443	Mực in laser Canon 333/Картридж для принтера Canon 333	Mực cho máy in Canon LBP - 8780X Laser (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	2
234	00.051.009.01807	Mực in Laser Canon 333 - Dùng cho Máy in Canon LBP8780X/ картридж для принтера	Cartridge 333 (Black Laser Toner Cartridge) (hoặc tương đương)	Hộp	1
235	00.053.020.00896	Printer ink Canon LBP 6000 325-чернила для принтера Canon LBP 6000 325 - 325	(hoặc tương đương)	HP1	5
236	00.051.009.01868	Mực máy in Canon LBP 161dn	Cartridge 051H (hoặc tương đương)	Hộp	3
237	00.051.009.02021	Mực in Canon NPG84 Чернила для многофункционального принтера NPG84	Cho các máy đa chức năng (IR 2625i/2635i) (hoặc tương đương)	Hộp	13
238	00.053.020.01225	Mực in Canon NPG54 Чернильный картридж Canon NPG54	Cho các máy đa chức năng IR 6055 (hoặc tương đương)	Hộp	2
239	00.051.009.01005	Mực Canon 312 Чернила Canon 312	Cho máy LBP 3050/6000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
240	00.053.020.01084	КАРТРИДЖ /Mực in CE285A	Mực in CE285A for HP LaserJet P1102/P1102W, 1212nf, M1132mfp(có tem chống làm hàng giả của hãng HP). (hoặc tương đương)	Hộp	17
241	00.051.009.01748	Mực in - картридж для принтера 93A (LaserJet Pro M706n)	Mực máy in HP 93A (hoặc tương đương)	Hộp	19
242	00.053.020.01028	Mực in CN 055 AA - Картридж для принтера CN 055 AA	CN 055AA HP color (Magenta) dùng cho máy Officejet K7110(có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
243	00.053.020.01029	Mực in CN 056 AA -Картридж для принтера CN 056 AA	CN 056AA HP color (Yellow) dùng cho máy Officejet K7110(có tem chống hàng giả của hãng HP) (hoặc tương đương)	Hộp	6
244	00.053.020.01191	Mực in PFI-8310BK	Dùng cho máy in canon TX-5400 (hoặc tương đương)	Hộp	3
245	00.053.020.01192	Mực in PFI-8310C	Dùng cho máy in canon TX-5400 (hoặc tương đương)	Hộp	3
246	00.053.020.01193	Mực in PFI-8310M	Dùng cho máy in canon TX-5400 (hoặc tương đương)	Hộp	3
247	00.053.020.01195	Mực in PFI-8310MBK	Dùng cho máy in canon TX-5400 (hoặc tương đương)	Hộp	3
248	00.053.020.01194	Mực in PFI-8310Y	Dùng cho máy in canon TX-5400 (hoặc tương đương)	Hộp	3
249	00.053.020.01333	Mực máy Photo NPG-84	NPG-84 (hoặc tương đương)	Hộp	3
Nhóm 4: Mực in các hãng khác					
250	Tạo mã mới	Mực in / ink ribbon black : 6.813.104 - Чернила / чернильная лента черного цвета: 6.813.104	(hoặc tương đương)	Hộp	132



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
251	00.053.020.01274	Mực in CT203400	dùng cho máy photocopy Fuji Xerox Apeosport 4570 (hoặc tương đương)	Hộp	8
252	00.051.009.01859	Mực in đen cho máy Epson P5000/ Черный картридж Epson P5000	Mực đen, chính hãng Epson, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in Epson SC P5000, mã hiệu: - C13T913100 - C13T913700 - C13T913800 (hoặc tương đương)	Hộp/ Коробка	3
253	00.140.015.02213	Mực in dùng cho máy photo Fuji Xerox DocunCentre-V 3065 - картридж для ксерокса	(hoặc tương đương)	Hộp	5
254	00.051.009.01512	Mực in Epson C13T636A00	Mực in Epson C13T636A00 Orange dùng cho máy in Plotter A0 Epson Stylus Pro 9900 (hoặc tương đương)	Hộp	1
255	00.051.009.01513	Mực in Epson C13T636B00	Mực in Epson C13T636B00 Green dùng cho máy in Plotter A0 Epson Stylus Pro 9900 (hoặc tương đương)	Hộp	1
256	00.051.009.01520	Mực in Epson Stylus Pro 9890	Light Cyan ink cartridge T6365 (hoặc tương đương)	Hộp	1
257	00.051.009.01520	Mực in Epson Stylus Pro 9890	Vivid Light ink cartridge T6366 (hoặc tương đương)	Hộp	1
258	00.051.009.01520	Mực in Epson Stylus Pro 9890	Light Black ink cartridge T6367 (hoặc tương đương)	Hộp	1
259	00.051.009.01520	Mực in Epson Stylus Pro 9890	Matte Black ink cartridge T6368 (hoặc tương đương)	Hộp	1
260	00.051.009.01516	Mực in Epson Stylus Pro 9900, 7900, 9890, 7890, 9700, 7700, wt 7900.	Photo Black Ink Cartridge C13T636100 (700ml) (hoặc tương đương)	Hộp	1
261	00.051.009.01516	Mực in Epson Stylus Pro 9900, 7900, 9890, 7890, 9700, 7700, wt 7900.	Cyan Ink Cartridge C13T636200 (700ml) (hoặc tương đương)	Hộp	1
262	00.051.009.01516	Mực in Epson Stylus Pro 9900, 7900, 9890, 7890, 9700, 7700, wt 7900.	Vivid Magenta Ink Cartridge C13T636300 (700ml) (hoặc tương đương)	Hộp	1
263	00.051.009.01516	Mực in Epson Stylus Pro 9900, 7900, 9890, 7890, 9700, 7700, wt 7900.	Yellow Ink Cartridge C13T636400 (700ml) (hoặc tương đương)	Hộp	1
264	00.051.009.01516	Mực in Epson Stylus Pro 9900, 7900, 9890, 7890, 9700, 7700, wt 7900.	Light Light Black Ink Cartridge C13T636900 (700ml) (hoặc tương đương)	Hộp	1
265	00.053.020.01110	Mực in Epson T664100 Black	T664100 Black (hoặc tương đương)	Hộp	1
266	00.053.020.01159	Mực in Fuji xerox DC V 2060 Black Toner	DC V 2060 Black Toner (hoặc tương đương)	HỘP	3
267	00.053.020.01308	Mực in Fullmark (Epson LQ-300+II)	Mực in Fullmark (Epson LQ-300+II) (hoặc tương đương)	Hộp	10
268	00.051.009.01501	Mực KX-FAT 411A/E	Mực KX-FAT411A/E dùng cho máy Fax Panasonic KX-MB2030 (hoặc tương đương)	Hộp	2
269	00.053.020.01131	Картридж / Mực photo xerox CT 201820	Mực cho máy photo FujiXerox DocuCentre-IV 5070 (có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	3
270	00.053.020.01117	Картридж / Mực photo Xerox CT 201827	Fuji Xerox DC IV 6080/7080 (có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	3



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
271	00.053.020.01130	Картридж / Mực photo xerox CT 202344/202343	Dùng cho máy DC V 4070 (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	6
272	00.053.020.01068	Картридж / Mực photo Xerox đen CT202105/CT20215 (201370)	Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	3
273	00.053.020.01459	Mực in Xerox CT200647/ Картридж для принтера	Mực photo xerox -DW3030 (có tem chống hàng giả hãng Xerox) (hoặc tương đương)	Hộp	2
274	00.053.020.01071	Картридж / Mực photo Xerox vàng CT202108/CT20218 (201373)	(Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	3
275	00.053.020.01103	Mực Ricoh Cyan MP C2503S (C2503H)	Mực Ricoh Cyan MP C2503S , dùng cho máy Ricoh MP C2504SP (có tem chống làm hàng giả của hãng Ricoh). (hoặc tương đương)	Hộp	1
276	00.053.020.01100	Mực Ricoh Black MP C2503S (C2503)	Mực Ricoh Black MP C2503S, dùng cho máy Ricoh MP C2504SP (có tem chống làm hàng giả của hãng Ricoh). (hoặc tương đương)	Hộp	1
277	00.053.020.01101	Mực Ricoh yellow MP C2503S (C2503H)	Mực Ricoh yellow MP C2503S , dùng cho máy Ricoh MP C2504SP (có tem chống làm hàng giả của hãng Ricoh). (hoặc tương đương)	Hộp	1
278	00.053.020.01102	Mực Ricoh Magenta MP C2503S (C2503H)	Mực Ricoh Magenta MP C2503S , dùng cho máy Ricoh MP C2504SP (có tem chống làm hàng giả của hãng Ricoh). (hoặc tương đương)	Hộp	1
279	00.053.020.00891	Mực Ricoh - Genuine Ricoh Black Toner 6054 (EDP 842000) - Dùng cho máy Photocopy Ricoh Aficio MP 4054/ 4055SP (5054/ 6054/ 4054SP/ 5054SP/ 5055SP/ 6054SP)	Genuine Ricoh Black Toner 6054 (EDP 84200) (hoặc tương đương)	Ống	9
280	00.053.020.00472	Mực photocopy Ricoh - Genuine Ricoh Black Toner 4500S/ Картридж для копировального аппарата	Toner 4500S (hoặc tương đương)	Hộp	1
281	00.053.020.01082	Mực Rubăng brother Tze-231	Dùng cho máy dán nhãn kiểm kê cuối năm (hoặc tương đương)	Hộp	1
282	00.053.020.00583	Mực Ricoh Aficio 1230D	Mực Ricoh Aficio MP 2000Le-1230D(có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	1
283	00.053.020.01309	Mực MP 2014S (cho máy Ricoh M2701)	Mực MP 2014S (cho máy Ricoh M2701) (hoặc tương đương)	Hộp	3



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
284	00.053.020.00713	Mực MP 2501 Ricoh Gestetner MP 2001 / MP 2001L / MP 2001 SP / MP 2501L/ MP	Mực MP 2501 Ricoh Gestetner MP 2001 / MP 2001L / MP 2001 SP / MP 2501L/ MP (hoặc tương đương)	Hộp	6
285	00.053.020.01069	Mực photo Xerox xanh CT202106/CT20216 (201371)-Картридж для принтера CT202106	(Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	3
286	00.053.020.01070	Mực photo Xerox đỏ CT202107/CT20217 (201372)- Картридж для принтера CT202107	(Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (Có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	3
287	00.053.020.01043	Mực photo Xerox CT202109 – Картридж для принтера Xerox CT202109	Dùng cho máy photo 2005/2055/3005/2007/3007/236/286/336 (có tem chống làm hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2
288	00.053.020.01344	Mực photo Xerox CT203020 Màu đen -Картридж для принтера Xerox CT203020	Dùng cho máy photocopy Xerox DocuCentre SC2022 (hoặc tương đương)	Hộp	2
289	00.053.020.01345	Mực photo Xerox CT203021 Màu xanh cyan -Картридж для принтера Xerox CT203021	Dùng cho máy photocopy Xerox DocuCentre SC2022 (hoặc tương đương)	Hộp	2
290	00.053.020.01346	Mực photo Xerox CT203022 Màu đỏ magenta -Картридж для принтера Xerox CT203022	Dùng cho máy photocopy Xerox DocuCentre SC2022 (hoặc tương đương)	Hộp	2
291	00.053.020.01347	Mực photo Xerox CT203023 Màu vàng yellow -Картридж для принтера Xerox CT203023	Dùng cho máy photocopy Xerox DocuCentre SC2022 (hoặc tương đương)	Hộp	2
292	00.053.020.00667	Mực photocopy Fuji Xerox CT200719	(hoặc tương đương)	pce	1



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
293	00.053.020.01068	Mực photo Xerox đen CT202105/CT20215 (201370)	Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (hoặc tương đương)	Hộp	3
294	00.053.020.01070	Mực photo Xerox đỏ CT202107/CT20217 (201372)	(Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (hoặc tương đương)	Hộp	3
295	00.053.020.01071	Mực photo Xerox vàng CT202108/CT20218 (201373)	(Mực cho máy photo laser màu FujiXerox DocuCentre-V C 2275 (hoặc tương đương)	Hộp	3
296	00.053.020.01091	Mực photo Xerox CT 201734 – Картридж для принтера Xerox CT 201734	Fuji Xerox DC IV 3065/3060/2060 có tem nhà SX(có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	5
297	00.053.020.00398	Mực Máy photo Xerox (25.000 pages) DC 286/236	DC236/286 (hoặc tương đương)	Hộp	1
298	00.051.009.01871	Mực máy photo Xerox DC4000	DC 4000 (hoặc tương đương)	Hộp	1
299	00.053.020.00808	Mực photocopy Ricoh 2320D - Картридж для копировального аппарата	(hoặc tương đương)	Hộp	6
300	00.053.020.01161	Mực photocopy Ricoh 4500E/S	(hoặc tương đương)	Hộp	1
301	00.053.020.00016	Mực photocopy Ricoh 6054S	(hoặc tương đương)	шт	1
302	00.053.020.00505	Mực photocopy Ricoh MP 3554 - Картридж для копировального аппарата	(hoặc tương đương)	Hộp	1
303	00.053.038.01153	Mực photocopy Sharp MX-237AT	(hoặc tương đương)	Hộp	1
304	00.140.015.01363	Mực MX-312AT dùng cho máy photo sharp AR-5726\Картридж	(hoặc tương đương)	Hộp	2
305	00.140.015.02553	Mực vàng máy in Brother Led màu TN-263Y - картридж желтого цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	3
306	00.140.015.02551	Mực xanh máy in Brother Led màu TN-263C - картридж синего цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	3
307	00.053.020.00393	Mực máy fax Brother 2820 2850(TN-2025), máy in MFC 7420,MFC 7220	Mực máy fax Brother 2820 2850(TN-2025), máy in MFC 7420,MFC 7220 (hoặc tương đương)	Hộp	6
308	00.053.020.01044	Mực máy fax đa chức năng TN - 2385 – Картридж для принтера TN-2385	Mực Laser cho máy HL-L2361DN, 2321, 2366, 2701D, 2701DW - 2.600 trang tiêu chuẩn (hoặc tương đương)	Hộp	36
309	00.053.020.00620	Mực máy fax MFC7860 (TN-2260),-ASIA	Mực máy fax MFC7860 (TN-2260),-ASIA (hoặc tương đương)	Hộp	22
310	00.053.020.01025	Mực in TN-2280 - Картридж для принтера TN-2280	Mực in Brother TN2280 dùng cho máy HL2240D, HL2250DN, HL2270DW, MFC 7360/7470D/7860DN/7860DW (hoặc tương đương)	Hộp	11



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
311	00.053.020.00189	Hộp mực CT200417 (Mực Máy photo Xerox DC450-I/5010)	DC450-I (hoặc tương đương)	Hộp	1
312	00.053.020.00959	Mực in 106R02620-P Cyan	Mực in 106R02620-P Cyan Black dùng cho máy in Xeros Phaser 7100N (hoặc tương đương)	Hộp	1
313	00.053.020.01148	Mực in 106R02621-P Magenta	Mực in 106R02621-P Magenta dùng cho máy in Xeros Phaser 7100N (hoặc tương đương)	Hộp	1
314	00.053.020.01149	Mực in 106R02622-P Yellow	Mực in 106R02622-P Yellow dùng cho máy in Xeros Phaser 7100N (hoặc tương đương)	Hộp	1
315	00.053.020.00958	Mực in 106R02623-P Black	Mực in 106R02623-P Black dùng cho máy in Xeros Phaser 7100N (hoặc tương đương)	Hộp	1
316	00.119.001.01007	Drum cartridge 3320L	Trống lấy hình và tạo ảnh (hoặc tương đương)	pce	1
317	00.053.020.01342	Drum CT350922 cho máy photo Xerox DCIV3065/3060/2060	Drum CT350922 cho máy photo Xerox DCIV3065/3060/2060 (hoặc tương đương)	Hộp	4
318	00.119.001.01056	Drum CT351235 - Катридж для ксерокса	Drum cho máy Fuji Xerox Apeosport 4570 (có tem chống hàng giả của hãng) . (hoặc tương đương)	pce	1
319	00.053.020.01436	Drum DR-1010	Chính hãng Brother, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy HL 1111, DCP 1511, 1601, 1616, 1211, 1201, 1901, 1916 (hoặc tương đương)	Hộp	1
320	00.053.020.00893	Drum DR-2255	dùng cho máy Fax Bother MFC 7860DW (hoặc tương đương)	Hộp	1
321	00.119.002.00008	Drum máy fax Brother 7220 - DR 2025	DRUM - 2025 (hoặc tương đương)	Hộp	1
322	00.053.020.01077	Drum máy fax Brother MFC-2701DW (DR-2385)	Drum máy fax Brother MFC-2701DW (DR-2385) (hoặc tương đương)	Hộp	1
323	00.053.020.01402	Drum máy photocopy Ricoh M2701	Drum máy photocopy Ricoh M2701 (hoặc tương đương)	Hộp	1
324	00.053.020.00532	Mực in Brother - DR 2125 - Dùng cho máy in HL-2140/2170W/DCP-7030/7040/ MFC-7340/7450/7840N - Катридж для принтера	TN-2130 (hoặc tương đương)	Hộp	1
325	00.051.009.01397	Film KX-FA57E	Film KX-FA57E dùng cho máy Fax KX-FP701CX (hoặc tương đương)	Hộp	1
326	00.119.001.01008	Fusing Unit 3320L	Bộ Lade di-ot (hoặc tương đương)	Bộ	1
327	00.053.020.00859	Hộp chứa mực thải	C12C890191 (hoặc tương đương)	Hộp	1
328	00.051.009.01076	Hộp chứa mực thải Epson P5000/ Контейнер для отработанного тонера Epson P5000	tem nhập khẩu, dùng cho máy in Epson SC P5000, mã hiệu: - CT13T61900 (hoặc tương đương)	pce/Штуки	1
329	00.053.020.01180	Mực cho máy photo Sharp MX-M4070 - Mã mực: Sharp 561AT	(hoặc tương đương)	HP1	2



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
330	00.053.020.01306	Mực cho máy Photocopy Konica 300i - TN330	(hoặc tương đương)	PCE	3
331	00.053.020.00689	Mực cho máy photocopy XEROX DC-III-3007 (CT200417)-чернила для принтера	(hoặc tương đương)	HP1	2
332	00.053.020.00674	Mực cho máy photocopy-XEROX DC- 3060- чернила для принтера	(hoặc tương đương)	HP1	1
333	00.053.020.00827	Mực CT201911 cho máy photo Fuji Xerox DocuCentre S2220	Mực CT201911 cho máy photo Fuji Xerox DocuCentre S2220 (hoặc tương đương)	Hộp	2
334	00.053.020.00897	Mực CT202384 cho máy photo Fuji Xerox DocuCentre S2320, S2011, S2520	Mực CT202384 cho máy photo Fuji Xerox DocuCentre S2320, S2011, S2520 (hoặc tương đương)	Hộp	5
335	00.140.015.02551	Mực đen máy in Brother Led màu TN263BK - картридж черного цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	3
336	00.140.015.02552	Mực đỏ máy in Brother Led màu TN-263M - картридж красного цвета для принтера	(hoặc tương đương)	Hộp	3
337	00.051.009.01860	Mực in màu cho máy Epson P5000/ Цветной картридж Epson P5000	Mực màu, chính hãng Epson, có tem chính hãng, tem nhập khẩu, dùng cho máy in Epson SC P5000, mã hiệu: - C13T913A00 - C13T913B00 - C13T913D00 - C13T913200 - C13T913300 - C13T913400 - C13T913500 - C13T913600 (hoặc tương đương)	Hộp/ Коробка	8
338	00.053.020.00895	Mực in máy Ricoh MP3054-чернила для принтера Ricoth MP3054	(hoặc tương đương)	HP1	17
339	00.051.009.01773	Mực in TN-1010	Mực đen chính hãng Brother, dùng cho máy in: HL 1111, DCP 1511, 1601, 1616, 1211, 1201, 1901, 1916 (hoặc tương đương)	Hộp	1
340	00.053.020.01104	Mực in Xerox CT 201160	Mực dùng cho máy in màu A3 DC Print C2255(có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	1
341	00.053.020.01105	Mực in Xerox CT 201161	Mực dùng cho máy in màu A3 DC Print C2255(có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	1
342	00.053.020.01106	Mực in Xerox CT 201162	Mực dùng cho máy in màu A3 DC Print C2255(có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	1
343	00.053.020.01107	Mực in Xerox CT 201163	Mực dùng cho máy in màu A3 DC Print C2255(có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	1
344	00.051.009.01502	Mực in Xerox CT 201937 dùng cho máy M355DF	Dùng cho máy Xerox M355DF (có tem chống hàng giả của hãng) (hoặc tương đương)	Hộp	2



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
345	00.051.009.02075	Mực dầu Pigment UV dùng cho máy in Epson hệ 6 màu Пигментные УФ-чернила для 6-цветных принтеров Epson	6 chai/bộ (Dung tích: 100ml, Hệ màu: C-M-Y-BK-LC-LM) (hoặc tương đương)	Bộ	1

Nhóm 5: Các loại vật tư văn phòng phẩm khác

346	00.053.002.00084	Bấm ghim số 10 loại nhỏ	Loại bấm ghim mini, sử dụng ghim cỡ 10 Chất liệu: thân kim loại, độ bền cao KW-TRio, độ sắc nét cao, lực bấm nhẹ (hoặc tương đương)	pcs	321
347	00.053.002.00018	Bấm ghim số 3 loại trung	Loại bấm ghim cỡ #3, dùng với ghim số 3 Chất liệu: thân kim loại, độ bền cao KW-TRio, độ sắc nét cao, lực bấm nhẹ (hoặc tương đương)	pcs	237
348	00.052.009.00058	Bấm ghim số 23 loại lớn	Kw -Trio 50 LA, Có tem (hoặc tương đương)	pcs	5
349	00.053.003.00074	Đục lỗ cỡ lớn 2 lỗ	KW -trio 952 (hoặc tương đương)	pcs	10
350	00.053.003.00123	Đục lỗ cỡ lớn đục 4 lỗ	KW -trio 954 (hoặc tương đương)	pcs	2
351	00.053.003.00048	Đục lỗ loại trung 2 lỗ	KW -trio 9670 (hoặc tương đương)	pcs	20
352	00.053.003.00016	Đục lỗ loại trung 4 lỗ	KW -trio 9640 (hoặc tương đương)	pcs	1
353	00.053.003.00084	Đục lỗ loại nhỏ 2 lỗ	Kw -Trio 978 (hoặc tương đương)	pcs	34
354	00.053.005.00153	Ghim bấm SDI số 10	SDI - có tem chống giả (hoặc tương đương)	Hộp	1.902
355	00.053.005.00151	Ghim bấm SDI số 3	SDI - có tem chống giả (hoặc tương đương)	Hộp	130
356	00.053.005.00161	Ghim đóng sách 23/8	Kw trio 23/8, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	6
357	00.053.005.00160	Ghim đóng sách 23/10	Kw trio 23/10, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	6
358	00.053.005.00162	Ghim đóng sách 23/13	Kw trio 23/13, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	6
359	00.053.002.00126	Ghim đóng sách 23/15	Kw trio 23/15, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	6
360	00.053.005.00177	Ghim đóng sách 23/17	Kw trio 23/17, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	1
361	00.053.005.00178	Ghim đóng sách 23/20	Kw trio 23/20, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	1
362	00.053.005.00179	Ghim đóng sách 23/23	Kw trio '23/23, Chính hãng (hoặc tương đương)	Hộp	42
363	00.053.006.00090	Ghim kẹp bằng sắt C62	100 chiếc/hộp	Hộp	1.046
364	00.053.006.00187	Ghim kẹp bằng sắt C82	100 chiếc/hộp	Hộp	55
365	00.053.006.00194	Ghim kẹp bằng sắt đầu tròn hiệu C32	100 chiếc/hộp	Hộp	28
366	00.053.006.00038	СКРЕПКИ БОЛШИЕ 15ММ- Kẹp bướm -	SDI (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	351
367	00.053.006.00034	СКРЕПКИ БОЛШИЕ 19ММ-10119 - Kẹp bướm -	SDI (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	84
368	00.053.006.00024	СКРЕПКИ БОЛШИЕ 25ММ-31004 - Kẹp bướm -	SDI (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	232
369	00.053.006.00042	СКРЕПКИ БОЛШИЕ 32ММ - Kẹp bướm -	SDI (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	49
370	00.053.006.00152	СКРЕПКИ БОЛШИЕ 41mm - Kẹp bướm - СКРЕПКИ БОЛШИЕ	SDI (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	45



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
371	00.053.006.00170	СКРЕПКИ БОЛШЫЕ 51mm - Кеп bướm - СКРЕПКИ БОЛШИЕ	SDI (có tem chống hàng giả) (hoặc tương đương)	Hộp	185
372	00.025.018.00341	Băng cảnh báo khu vực cấm vào, Not allowed area	Nilon, hai màu đỏ trắng, bản rộng 8 cm, cuộn dài 100m/ cuộn, có dòng chữ " Khu vực cấm vào" và "Not allowed area"	rol	15
373	00.053.038.00016	Tem niêm phong-маркировочные наклейки	Tem niêm phong-маркировочные наклейки	pce	4.710
374	00.053.028.00555	Thẻ kho hàng hóa-грузовая карта - 15cm x 20cm	Thẻ kho hàng hóa-грузовая карта - 15cm x 20cm	pce	3.200
375	00.053.027.00617	Bảng chú ý (in decal cán màng bóng kích thước 16x20cm)	Bảng chú ý (in decal cán màng bóng kích thước 16x20cm)	PCE	25
376	00.053.027.00618	Bảng chú ý (in decal cán màng bóng kích thước 20x25cm)	Bảng chú ý (in decal cán màng bóng kích thước 20x25cm)	PCE	25
377	00.053.027.00619	Bảng chú ý (in decal cán màng bóng kích thước 25x30cm)	Bảng chú ý (in decal cán màng bóng kích thước 25x30cm)	PCE	25
378	00.053.013.00075	Băng dính giấy 2cm	Đặc điểm: Viết được, chịu nhiệt, không thấm nước	rol	91
379	00.053.013.00023	Băng dính giấy 5cm	Đặc điểm: Viết được, chịu nhiệt, không thấm nước	rol	158
380	00.053.028.00745	Băng kê tên hàng	Băng kê tên hàng	Pce	1.500
381	00.053.038.00842	Băng keo 2 mặt 5cm	Băng keo 2 mặt 5cm	rol	443
382	00.053.038.00842	Băng keo 2 mặt 2.5cm	Băng keo 2 mặt 2.5cm	rol	60
383	00.053.038.00842	Băng keo 2 mặt 1.2cm	Băng keo 2 mặt 1.2cm	rol	20
384	00.053.038.00842	Băng keo 2 mặt 2cm	Băng keo 2 mặt 2cm	rol	12
385	00.053.013.00074	Băng keo dán giấy sách 3 - 3.5cm	Angel 25Y (hoặc tương đương)	rol	43
386	00.053.013.00144	Băng keo dán giấy sách 5cm	Độ dày: 5P (tương đương khoảng 0.5 mm, tùy cách quy đổi) Rộng: 5cm Ứng dụng: Dùng để dán giấy sách, bảo vệ giấy sách khỏi bong tróc	rol	755
387	00.053.013.00144	Băng keo dán giấy sách 15cm	Băng keo dán giấy sách 15cm	rol	20
388	00.053.013.00144	Băng keo dán giấy sách 7.5cm	Băng keo dán giấy sách 7.5cm	rol	121
389	00.053.013.00099	Băng keo dán thùng 4.8cm	Loại băng keo: Băng keo đục OPP Chiều rộng: 4.8 cm Chiều dài cuộn: 90 - 100 m Màu sắc: Màu đục Ứng dụng: Dùng để dán thùng carton, đóng gói hàng hóa	rol	359
390	00.041.005.00547	Băng keo trong 4.8cm	Bề rộng keo 4.8cm - Dài khoảng 92m	rol	3.436
391	00.053.038.01191	Băng keo trong 1.8cm	1.8 cm - 50yard (hoặc tương đương)	rol	140
392	00.053.013.00024	Băng keo trong 1.5cm	1.5 cm - 50yard (hoặc tương đương)	rol	647



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
393	00.053.013.00024	Băng keo trong 2.5cm	2,5 cm, 80ya Angel (hoặc tương đương)	rol	101
394	00.041.005.00610	Băng keo xốp hai mặt, loại dày, dán tường 1.8 - 2.4 cm	Chất liệu: Nền xốp PE (Polyethylene) hoặc EVA Chiều rộng: 1.8 - 2.4 cm Khả năng chịu lực: ≥ 12 giờ Lực bám dính: ≥ 15 N/25mm Chống nước: Không thấm nước Ứng dụng: Dán tường, cố định vật trang trí, sử dụng trong nội thất (hoặc tương đương)	rol	24
395	00.053.004.00003	Bìa 2 kẹp F4	Bìa 2 kẹp F4	pce	18
396	00.053.012.00225	Bìa nhựa acco A4	Bìa nhựa acco A4	pce	158
397	00.053.012.00077	Bìa bóng kính (bìa kiếng, bìa mica) A3 đóng sách	Khổ A3 - 100 tờ/ tập, Hàng loại 1 (hoặc tương đương)	Tập	37
398	Tạo mã mới	Bìa bóng kính (bìa kiếng, bìa mica) A4 đóng sách	Khổ A4 - 100 tờ/ tập, Hàng loại 1 (hoặc tương đương)	Tập	132
399	00.053.004.00227	Bìa cây, khổ A4	Bìa cây, khổ A4	pce	26
400	00.053.004.00335	Cặp tài liệu đục 2 lỗ	A4 10 cm màu xanh, simily bọc 2 mặt (hoặc tương đương)	pce	61
401	00.053.004.00222	Cặp tài liệu A4 4 còng 10cm (màu trắng) Папка А4, 4 манжеты, 10 см	Thành phát (hoặc tương đương)	Cái	142
402	00.053.004.00330	Cặp tài liệu A4 4 còng 7cm (màu trắng) Папка А4, 4 манжеты, 7 см	Thành phát (hoặc tương đương)	Cái	330
403	00.053.004.00368	Cặp Lưu tài liệu Kokuyo mặt xanh đậm 9cm	Kokuyo A4 9 cm 1 mặt xanh đậm (hoặc tương đương)	pce	223
404	00.053.004.00308	Cặp Lưu tài liệu Kokuyo mặt xanh đậm 7cm	Kokuyo A4 7 cm 1 mặt xanh đậm (hoặc tương đương)	pce	3.434
405	00.053.004.00307	Cặp Lưu tài liệu Kokuyo mặt xanh đậm 5cm	Kokuyo A4 5 cm 1 mặt xanh đậm (hoặc tương đương)	pce	549
406	00.053.004.00211	Bìa còng trắng 2.5 cm	Bìa còng trắng 2.5 cm	pce	24
407	00.053.004.00263	Bìa còng trắng 3 cm	Bìa còng trắng 3 cm	pce	49
408	00.140.015.00399	Bìa cứng A 4 Плотная бумага A 4	Bìa cứng A 4 Плотная бумага A 4	Xấp	17
409	00.053.012.00068	Bìa cứng A3	Bìa cứng A3	pce	48
410	00.053.029.00276	Bìa lá A4	Bìa lá A4	Xếp	894
411	00.053.004.00160	Bìa đựng tài liệu một nút Khổ F4 có nắp	My clear Bag (hoặc tương đương)	pce	2.547
412	00.053.004.00361	Cặp tài liệu một ngăn	Deli (hoặc tương đương)	PCE	25
413	00.053.004.00049	Cặp 20 lá	Tương đương cặp Plus, loại 20 lá, khổ A4 (hoặc tương đương)	pce	1
414	00.053.012.00367	Bìa màu thom 2 mặt	KhổA4 nhiều màu - 100 tờ/ tập (hoặc tương đương)	Tập	3
415	00.053.012.00176	Bìa nhựa ép plastic A3	Bìa nhựa ép plastic A3	Tập	8
416	00.053.012.00061	Bìa nhựa ép plastic A4	Bìa nhựa ép plastic A4	Tập	13
417	00.053.029.00224	Bìa trình ký da đen khổ A4	HoLy Green Có kẹp, 2 mặt da màu đen (hoặc tương đương)	pce	134



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
418	00.053.004.00277	Bìa trình ký 2 mặt màu xanh có kẹp	2 mặt màu xanh có kẹp, (hoặc tương đương)	pce	127
419	00.053.004.00158	Bìa nhựa trong trình ký Khổ A4, có nẹp, 2 mặt trắng-xanh	Acco, có nẹp, 2 mặt trắng, xanh (hoặc tương đương)	pce	25
420	00.053.004.00323	Cặp nhựa 2 kẹp A4	Thiên Long FO-CF01; Size A4 (hoặc tương đương)	pce	46
421	00.053.012.00211	Bìa nilon đục lỗ A4	100 cái/ tập (hoặc tương đương)	Tập	562
422	00.053.012.00160	Bìa phân trang A4 12 số	Bìa phân trang A4 12 số	Tập	1.139
423	00.030.018.00006	Bình xịt muối hương chanh	Sản phẩm không có chất độc hại nằm trong danh mục cấm sử dụng Thiết kế chai xịt tiện dụng Raid (hoặc tương đương)	bình	1
424	00.053.001.00435	Bút bi bấm 0.5 mm, xanh	UMN-207 MICRO, 0.5BLUE (hoặc tương đương)	pce	100
425	00.053.001.00064	Bút bi bấm 1.0 mm, Xanh	Đầu bút cone, đường kính bi 1.0mm Thân nhựa màu đục Giất kim loại mạ crom Tâm có đệm mềm Thiên long TL-036 (hoặc tương đương)	Cây	8.015
426	00.053.001.00065	Bút bi bấm 1.0 mm, Đỏ	Đầu bút cone, đường kính bi 1.0mm Thân nhựa màu đục Giất kim loại mạ crom Tâm có đệm mềm Thiên long TL-036 (hoặc tương đương)	Cây	38
427	00.053.001.00064	Bút bi bấm 1.0 mm, Đen	Đầu bút cone, đường kính bi 1.0mm Thân nhựa màu đục Giất kim loại mạ crom Tâm có đệm mềm Thiên long TL-036 (hoặc tương đương)	pce	82
428	00.053.001.00319	Bút bi 0.6mm, Xanh	Đầu bi: 0.6mm Bút dạng đẩy nắp Thiên Long GEL-B01 (hoặc tương đương)	pce	4.472
429	00.053.001.00319	Bút bi 0.6mm, Đỏ	Đầu bi: 0.6mm Bút dạng đẩy nắp Thiên Long GEL-B01 (hoặc tương đương)	pce	240
430	00.053.001.00319	Bút bi 0.6mm, Đen	Đầu bi: 0.6mm Bút dạng đẩy nắp Thiên Long GEL-B01 (hoặc tương đương)	pce	100



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
431	00.140.015.01672	Bút bi có dây, đế cắm / Ручка шариковая на пружине	Kích thước đầu bút 0.7mm Số lượng bút: 2 Thiên Long PH-02 (hoặc tương đương)	pce	100
432	00.053.001.00422	Bút bi nước có nắp 0.5mm Xanh	Đầu bút: thép không gỉ Đầu bi: Hợp kim cacbua vonfram 0.5mm Thân bút: làm bằng nhựa (PP) UNI-ball UB150 (hoặc tương đương)	pce	1.912
433	00.053.001.00422	Bút bi nước có nắp 0.5mm Đỏ	Đầu bút: thép không gỉ Đầu bi: Hợp kim cacbua vonfram 0.5mm Thân bút: làm bằng nhựa (PP) UNI-ball UB150 (hoặc tương đương)	pce	280
434	00.053.001.00422	Bút bi nước có nắp 0.5mm Đen	Đầu bút: thép không gỉ Đầu bi: Hợp kim cacbua vonfram 0.5mm Thân bút: làm bằng nhựa (PP) UNI-ball UB150 (hoặc tương đương)	pce	280
435	00.053.001.00422	Bút bi nước có nắp 1 mm Xanh	- Bút Gel Uni Impact 1.0mm UM-153S - Đầu bị được làm từ hợp kim cacbua có kích cỡ 1.0mm - Màu mực: Xanh (hoặc tương đương)	pce	249
436	00.053.001.00078	Bút kim xanh M&G 0.5mm	Bút kim xanh M&G 0.5mm (hoặc tương đương)	pce	622
437	00.053.001.00074	Bút chì 2B	Bút chì 2B hiệu Staedtler hoặc Stacom hoặc Batos (hoặc tương đương)	pce	1.158
438	00.053.001.00417	Bút chì 3B	Bút chì 3B hiệu Staedtler hoặc Stacom hoặc Batos (hoặc tương đương)	pce	510
439	00.140.015.00904	Bút chì 2B có tẩy	Bút chì 2B hiệu Staedtler hoặc Stacom hoặc Batos (hoặc tương đương)	pce	50
440	00.053.001.00175	Bút chì kim	Staedtler -0.5 mm (hoặc tương đương)	pce	300
441	00.053.038.01100	Ruột chì kim	Uni 0.5 mm (hoặc tương đương)	Hộp	228
442	00.053.001.00051	Bút lông dầu không xóa được - loại lớn	PILOT (xanh), có tem chống hàng giả (hoặc tương đương)	pce	932
443	00.053.001.00292	Bút lông dầu không xóa được - loại nhỏ	Thiên Long PM-04 (Xanh) (hoặc tương đương)	pce	255
444	00.053.001.00474	Bút solid marker màu trắng Белый твердый маркер	XSC-50 Sakura (hoặc tương đương)	Cây	54
445	00.053.001.00007	Bút dạ quang	Staedtler (Nhiều màu) (hoặc tương đương)	pce	1.333
446	00.053.001.00229	Bút lông viết bảng xóa được	Thiên Long W03 (Xanh, đỏ) (hoặc tương đương)	pce	871
447	00.140.015.02714	Bút viết kính mực nhũ 1.2mm Фломастер	Bút viết kính mực nhũ 1.2mm Фломастер	pce	10
448	00.053.001.00161	Bút xoá nước	Thiên long - CP 02 (hoặc tương đương)	pce	3.856



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
449	00.053.038.00066	Bút xóa kéo lớn	Plus WH - 105T (hoặc tương đương)	Cái	622
450	00.053.001.00107	Bút xóa kéo nhỏ	Plus WH-505 (hoặc tương đương)	pce	114
451	00.053.005.00055	Dụng cụ tháo ghim	KW Trio (hoặc tương đương)	pce	68
452	00.053.014.00032	Gọt bút chì	Maped (hoặc tương đương)	pce	144
453	00.053.035.00026	Tẩy chì Thiên Long	Thiên Long E05 (hoặc tương đương)	Cục	530
454	00.053.013.00043	Tẩy chì Pentel (chính hãng)	Zeh- 05; Pentel- loại trung, có tem (hoặc tương đương)	Cục	60
455	00.053.014.00134	Dao rọc giấy loại trung	SDI (hoặc tương đương)	pce	636
456	00.053.022.00003	Dao rọc giấy loại to	Tương đương dao SDI 0423, chiều dài 16cm (hoặc tương đương)	pce	80
457	00.053.014.00091	Lưỡi dao rọc giấy 18 mm/ Нож лезвия для разрезания бумаги	SDI 1404C (hoặc tương đương)	Hộp	15
458	00.053.014.0009.	Lưỡi dao rọc giấy loại bản 9mm/ Нож лезвия для разрезания бумаги	SDI 1361 (hoặc tương đương)	Hộp	15
459	00.053.038.00398	Dây cột hàng	Chất liệu: nylon, 1kg/ cuộn (hoặc tương đương)	rol	1
460	00.140.015.02408	Dây rút nhựa 5-300mm / Кабельные стяжки 5- 300mm	Dây rút nhựa 5-300mm / Кабельные стяжки 5-300mm	Bịch	10
461	00.140.015.00111	Dây thun vòng lớn 500g / Набор резиновых колец 500гр	Dây thun vòng lớn 500g / Набор резиновых колец 500гр	Bịch	5
462	00.053.038.01189	Dấu nhảy số tự động 8 số Автоматическая нумерация штамп	Deli 7508 (hoặc tương đương)	Cái	3
463	00.053.028.00759	Đề can gửi hàng ra biển	Đề can gửi hàng ra biển	PCE	5.000
464	00.140.015.02722	Đèn pin đại/Большой фонарик	Đèn pin đại/Большой фонарик	pce	5
465	00.051.007.00145	Đĩa CD rom trắng	Maxell (MQ) - có tem Maxell (hoặc tương đương)	pce	5
466	00.051.007.00569	Đĩa DVD	Maxell (hoặc tương đương)	pce	6
467	00.053.037.00039	Hộp đựng bút nhiều ngăn	Hộp đựng bút nhiều ngăn	pce	16
468	00.053.027.00373	E-TI-KET 100x50x1.5mm	E-TI-KET 100x50x1.5mm	pce	333
469	00.053.027.00187	E-TI-KET 150x100x1.5mm	E-TI-KET 150x100x1.5mm	pce	1.057
470	00.053.027.00254	E-ti-két kiểm định cấp 30*60*1mm - 30*60*1mm	E-ti-két kiểm định cấp 30*60*1mm - 30*60*1mm	pce	430
471	00.025.002.00276	Găng tay cao su làm việc hóa chất - Резиновые перчатки для химической обработки	Ansell 37-176 (hoặc tương đương)	Đôi	5
472	00.053.029.00335	Gáy nhựa đóng sách 10 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 10 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	550
473	00.053.029.00336	Gáy nhựa đóng sách 12 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 12 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	550



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
474	00.053.029.00337	Gáy nhựa đóng sách 14 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 14 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	50
475	00.053.029.00338	Gáy nhựa đóng sách 16 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 16 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	550
476	00.053.029.00339	Gáy nhựa đóng sách 18 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 18 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	550
477	Tạo mã mới	Gáy nhựa đóng sách 20 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 20 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	132
478	Tạo mã mới	Gáy nhựa đóng sách 25 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 25 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	132
479	Tạo mã mới	Gáy nhựa đóng sách 38 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 38 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	132
480	Tạo mã mới	Gáy nhựa đóng sách 45 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 45 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	132
481	Tạo mã mới	Gáy nhựa đóng sách 51 mm	Gáy nhựa tròn đường kính 51 mm, màu trắng, dùng đóng sách loại lỗ đục chữ nhật, khổ giấy A4.	pce	132
482	00.053.012.00233	Giấy dán đánh dấu trình ký"PLEASE SIGN"- бумага"PLEASE SIGN"	Giấy dán đánh dấu trình ký"PLEASE SIGN"- бумага"PLEASE SIGN"	TP1	110
483	00.053.038.00098	Giấy decan	Tomy Brand (hoặc tương đương)	Tập	15
484	Tạo mã mới	Giấy in ảnh A4, 2 mặt bóng/Глянцевая двусторонняя бумага для печати формата A4	Giấy in ảnh A4, 2 mặt bóng, 230gms/Глянцевая двусторонняя бумага для печати формата A4, 230gms	Xấp	132
485	00.053.010.00231	Giấy để cal khổ A4 - Самоклеющаяся бумага A4	100 tờ/tập	Tập	11
486	00.053.010.00023	Giấy Sign here	Nilon có chữ Sign here	Tập	925
487	00.053.010.00148	Giấy note 3x2 cm	Post-it (hoặc tương đương)	Tập	85
488	00.053.010.00149	Giấy notes 3x3 cm	Post-it (hoặc tương đương)	Tập	719
489	00.053.010.00001	Giấy note 3x4 cm	Post-it (hoặc tương đương)	Tập	60
490	Tạo mã mới	Giấy note 3x5 cm	Post-it (hoặc tương đương)	Tập	132
491	00.053.010.00044	Giấy note 76x100 mm	Post-it (hoặc tương đương)	Tập	10
492	00.053.010.00182	Giấy Notes Post - It 3 màu	3M 3x3cm (hoặc tương đương)	Xấp	178
493	00.053.010.00181	Giấy Notes Post - It 5 màu	5 màu (hoặc tương đương)	Xấp	150
494	00.053.038.00678	Giấy Notes Xukiva	Xukiva 177 (hoặc tương đương)	Hộp	1
495	00.053.038.00918	Giấy nhãn tin 75x75 cm	UNI-T SureMark-1Pad-75x75mm- стикеры (hoặc tương đương)	Tập	175
496	00.053.030.00044	Giấy pho to Decan	100 tờ/ xấp cỡ A4	Xấp	10



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
497	00.053.012.00123	Giấy phân trang	50 tờ/xấp	Xấp	360
498	00.140.005.00119	Giấy in nhiệt 5.8x30 Термобумага ()	Giấy in nhiệt 5.8x30 Термобумага ()	rol	5
499	00.140.015.02517	Giấy in nhiệt trực tiếp không dùng mực - 5cmx2.5cmx50m / Бумага для прямой термопечати без чернил 5cmx2.5cmx50m	Giấy in nhiệt trực tiếp không dùng mực - 5cmx2.5cmx50m / Бумага для прямой термопечати без чернил 5cmx2.5cmx50m	rol	50
500	00.140.015.02689	Giấy in nhiệt trực tiếp không dùng mực - 8cm/ Бумага для прямой термопечати без чернил 8cm	Giấy in nhiệt trực tiếp không dùng mực - 8cm/ Бумага для прямой термопечати без чернил 8cm	rol	250
501	00.053.013.00072	Hồ dán khô	Hiệu Bic -(Glue Stick-8g) (hoặc tương đương)	Thỏi	1.203
502	00.053.013.00001	Hồ dán nước	Thiên long -30 ml (hoặc tương đương)	Lọ	1.200
503	00.053.037.00024	Hộp đựng tài liệu A4, Có nắp, có kẹp	Bọc Simili 2 mặt (KT: 35x 29x10 cm) (hoặc tương đương)	pce	140
504	00.053.020.01207	Mực dấu màu đỏ Чернила для штампов	Shiny /15ml (hoặc tương đương)	Lọ	53
505	00.053.020.01208	Mực dấu màu xanh Чернильная марка в синем	Shiny /15ml (hoặc tương đương)	Lọ	20
506	00.055.051.00472	Hộp đựng hồ sơ nhựa cao cấp	Loại lớn	pce	1
507	00.053.014.00129	Kéo cắt giấy văn phòng	Stacom F103 (hoặc tương đương)	Cái	560
508	00.031.006.00034	Keo dán 502	502 - Thuận Phong (hoặc tương đương)	Hộp	13
509	00.053.005.00140	Kẹp sắt đen Echo 15 mm	15 mm	Hộp	1.320
510	00.053.006.00094	Kẹp sắt đen Echo 19 mm	19mm	Hộp	897
511	00.053.006.00132	Kẹp sắt đen Echo 25mm	25 mm	Hộp	1.028
512	00.053.006.00133	Kẹp sắt đen Echo 32mm	32 mm	Hộp	316
513	00.053.006.00134	Kẹp sắt đen Echo 41mm	41mm	Hộp	110
514	00.053.006.00174	Kẹp sắt đen Echo 51 mm	51 mm	Hộp	396
515	00.053.037.00023	Khay nhựa 3 tầng để tài liệu.	3 tầng -M&T (hoặc tương đương)	pce	18
516	00.053.004.00231	Rổ đựng tài liệu, xéo, màu xanh	1 ngăn bằng nhựa	pce	31
517	00.055.050.00002	Kính lúp	Loại vừa- d: 65-70cm, loại cầm tay.	pce	1
518	00.053.020.00978	Ống mực Parker short B6 Blue	6 ống/ vi (hoặc tương đương)	Vi	1
519	00.053.024.00019	Phần viết không bụi	Phần viết không bụi	Hộp	1
520	00.053.029.00330	Phong bì cỡ lớn khổ A4	Phong bì cỡ lớn khổ A4	PCE	453
521	00.053.029.00332	Phong bì cỡ nhỏ 12*22cm	Phong bì cỡ nhỏ 12*22cm	PCE	780
522	00.053.029.00331	Phong bì cỡ trung 17*24cm	Phong bì cỡ trung 17*24cm	PCE	330
523	00.009.004.00719	Pin tiểu 1.5V AA	Maxell, 1.5V AA (hoặc tương đương)	Cục	2.725
524	00.009.004.00440	Pin tiểu 1.5V-AAA	Maxell , 1.5V-AAA (hoặc tương đương)	Cục	2.228
525	00.140.015.01068	Pin sạc AA/ Аккумуляторная батарея AA	Energizer (hoặc tương đương)	Cục	261
526	00.009.004.00461	Pin sạc 1.5v -AAA Energizer	Energizer - Pin sạc (hoặc tương đương)	Cặp	54



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
527	00.009.004.00032	Pin 3V	Tương đương pin Energizer, 3V (hoặc tương đương)	Cục	36
528	00.009.004.00673	Pin 9 vol	Panasonic (hoặc tương đương)	Cục	101
529	00.009.004.00332	Pin trung Size C	Tương đương Pin Energizer, 1.5V (hoặc tương đương)	Cục	35
530	00.009.004.00644	Rechargerble battery size D	đương)	SET	3
531	00.009.004.00674	Pin GP Ultra 12V/ Батарей-GP	Pin size C 1.5VDC (hoặc tương đương)	PCE	10
532	00.009.004.00050	Pin đại Size D	Tương đương Pin Energizer, 1.5V (hoặc tương đương)	Cục	35
533	00.009.004.00752	Pin nút áo tròn CR2412 2412 Lithium 3V/Батарей CR2412	Pin Lithium nút áo tròn 3V; Kích thước 24.5*1.2mm	PCE	1
534	00.053.016.00021	Sổ kế toán (30x40mm)-Тетради бухгалтерные (30x40mm)	Sổ kế toán (30x40mm)-Тетради бухгалтерные (30x40mm)	CN	46
535	00.053.016.00080	Sổ kế toán bìa da (21x29cm)	Loại vừa - 21X29CM, bìa da, 200 trang	Cuốn	46
536	00.053.016.00020	Sổ kế toán (25x35cm)	(loại dày, đặc biệt) x 200 trang	Cuốn	52
537	00.053.016.00146	Sổ tay da công tác A5	Loại dày, đẹp, khổ A5, bìa da.	Cuốn	51
538	00.053.016.00154	Sổ tay A4 Блокнот - Блокнот	Gáy lò xo - Grand - 160 trang (hoặc tương đương)	Cuốn	77
539	00.053.016.00151	Sổ tay A5 Записная книжка	Gáy lò xo - Grand - 160 trang (hoặc tương đương)	Cuốn	135
540	00.053.016.00166	Sổ tay A7 Блокнот - Блокнот	Gáy lò xo - Grand - 160 trang (hoặc tương đương)	Cuốn	55
541	Tạo MVT mới	Tập 200 trang /тетрадь с 200 страницами	Tập 200 trang /тетрадь с 200 страницами	Cuốn	60
542	00.053.017.00031	Tập 100 trang / Тетрадь 100 страницами	100T Vibook/ Thiên Long (hoặc tương đương)	Quyển	78
543	00.053.018.00055	Thước kẻ 30cm	Kim Nguyên/Deli... (hoặc tương đương)	pce	115
544	00.053.018.00009	Thước kẻ nhựa 50cm	50 cm Kim Nguyên/ Deli (hoặc tương đương)	pce	66
545	00.053.018.00031	thước kẻ nhựa 20 cm	20 cm Kim Nguyên/ deli (hoặc tương đương)	pce	20
546	00.053.029.00302	Túi giấy 25x25x10	Túi giấy 25x25x10	PCE	950
547	00.053.029.00301	Túi giấy 28x37x10	Túi giấy 28x37x10	PCE	500
548	00.053.024.00007	МЕЛ БЕЛЫЙ - Phần trắng -	Mic, hộp 10 viên, không bụi (hoặc tương đương)	Hộp	29
549	00.053.024.00008	МЕЛ ПАРАФИНОВЫЙ - Phần sáp (hộp 10 cây 5*12*125) -	5*12*125	Hộp	8
550	00.053.023.00003	Cờ Việt, Nga, Vietsovpetro 1.8*1.2m	Kích thước 1.8*1.2m, vải tốt, may 02 lớp, gồm 03 loại: Cờ nước Việt nam, Cờ nước Nga, Cờ Vietsovpetro (hoặc tương đương)	pce	12
551	00.053.023.00044	Cờ Nga; Việt; Vietsovpetro (1 bộ gồm 3 cái) 1,5 x 2,25m	1 bộ gồm 3 cái 1,5 x 2,25m	Bộ	3
552	00.053.023.00096	Cờ phướn (Cờ chuối)	Kích thước: 40cm x 90cm. Vải phi bóng.	pce	75
553	00.053.023.00092	Cờ Việt, Nga (1 bộ gồm 2 cái)	1 bộ gồm 2 cái (80 x 1,2m)	Bộ	1



STT П/п	Mã vật tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Viết/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед.изм	Số lượng dự kiến hàng năm Кол-во
1	2	3	4	5	6
554	00.053.023.00092	Cờ Việt, Nga (1 bộ gồm 2 cái)	1 bộ gồm 2 cái (1.5 x2.25m)	Bộ	1
555	00.053.023.00092	Cờ Việt, Nga (1 bộ gồm 2 cái)	Kích thước 150 cm x 100 cm	pce	1
556	00.053.023.00064	Cờ Vietsovpetro	Kích thước 1.8*1.2m, vải tốt, may 02 lớp	pce	6
557	00.053.023.00034	Cờ Nga 2.4m x 1.6m	Cờ Nga 2.4m x 1.6m	pce	6
558	00.053.023.00034	Cờ Nga 2.4m x 1.6m	Cờ Nga 2.4m x 1.6m	pce	6
559	00.053.023.00033	Cờ Việt nam 2.4m x 1.6m	Cờ Việt nam 2.4m x 1.6m	pce	6
560	00.053.023.00033	Cờ Việt nam 2.4m x 1.6m	Cờ Việt nam 2.4m x 1.6m	pce	6
561	00.052.002.00069	Máy tính bỏ túi Casio DJ-220D Plus	(hoặc tương đương)	pce	12
562	00.053.038.00705	Máy tính bỏ túi Casio Casio JS40B 14 số	(hoặc tương đương)	pce	18
563	00.052.002.00130	Máy tính bỏ túi Casio Casio -AX 12 TV -W	(hoặc tương đương)	pce	1
564	00.052.002.00120	Máy tính bỏ túi Casio FX570 VN Plus	(hoặc tương đương)	pce	3

II. DỊCH VỤ

(*) : New items

Руководитель предприятия/Отдела АУ

Signed by: Nguyễn Sĩ Toàn
Date: 05/06/2025 17:27:29
Certified by: Vietsovpetro-CA

Nguyễn Sĩ Toàn

Thỏa thuận:

Ký tắt/Viza:

Signed by: Nguyễn Đăng Ngọc Nam
Date: 05/06/2025 14:36:27
Certified by: Vietsovpetro CA

Phó phòng CUVTKT

Nguyễn Đăng Ngọc Nam

Người thực hiện:

Signed by: Nguyễn Trọng Cường
Date: 05/06/2025 10:33:39
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Bùi Sơn Hải
Date: 05/06/2025 17:25:25
Certified by: Vietsovpetro CA
Comment: Checked

Signed by: Đoàn Trung Đức
Date: 05/06/2025 11:09:54
Certified by: Vietsovpetro CA



**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
CÁC HỒ SƠ DỰ THẦU CUNG CẤP VẬT TƯ TIÊU HAỖ THƯỜNG XUYÊN CHO
CÁC ĐƠN VỊ CỦA VIETSOVPETRO**

**ТЕХНИЧЕСКИЕ КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ ТЕНДЕРНЫХ ДОКУМЕНТОВ НА
ПОСТАВКУ РАСХОДНЫХ ОБЫЧНЫХ МАТЕРИАЛОВ ДЛЯ ПОДРАЗДЕЛЕНИЙ
СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»**

STT № n/n	Tên gọi các tiêu chí Наименование критерия	Nội dung chào thầu Предложение участника тендера	Đánh giá Оценка	Ghi chú Примечание
1.	Mục đích và điều kiện sử dụng Цель и условия использования	Chào thầu kỹ thuật phù hợp với mục 1 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение соответствует пункту 1 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu kỹ thuật không phù hợp với mục 1 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение не соответствует пункту 1 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	
2.	Yêu cầu về kỹ thuật Технические требования	Chào thầu kỹ thuật phù hợp với mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение соответствует пункту 2 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu kỹ thuật không phù hợp với mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Техническое предложение не соответствует пункту 2 Технических требований</i>	Không đạt <i>Не соотв.</i>	
3.	Số lượng, thời hạn và địa điểm giao hàng Количество, сроки и место поставки	Chào thầu xác nhận phù hợp với mục 3 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение подтверждает соответствие пункту 3 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu có sai lệch nhỏ về thời gian giao hàng nhưng trong phạm vi cho phép và được đánh giá không ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của Vietsovpetro <i>Имеются незначительные отклонения по</i>	Chấp nhận <i>Допустимо</i>	

		<i>срокам поставки, допустимые и не влияющие на производственный план СП «Вьетсовпетро»</i>		
		Chào thầu không có xác nhận hoặc xác nhận không phù hợp với mục 3 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение не содержит подтверждения или не соответствует пункту 3 Технических требований</i>	Không đạt <i>He соотв.</i>	
4.	Yêu cầu về đóng gói hàng hóa <i>Требования к упаковке товара</i>	Chào thầu xác nhận phù hợp với mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение подтверждает соответствие пункту 4 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu không có xác nhận hoặc xác nhận không phù hợp với mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Предложение не содержит подтверждения или не соответствует пункту 4 Технических требований</i>	Không đạt <i>He соотв.</i>	
5.	Yêu cầu về chứng chỉ kèm theo hàng hóa <i>Техническая Сертификаты, сопровождающие товар</i>	Nhà thầu xác nhận cung cấp đầy đủ chứng chỉ hợp lệ phù hợp với mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Участник подтверждает наличие всех действительных сертификатов, соответствующих пункту 5 Технических требований</i>	Đạt <i>Соотв.</i>	
		Chào thầu có sai lệch nhỏ về hình thức so với mục 5 của YCKT nhưng trong phạm vi cho phép, vẫn thể hiện đủ thông tin và được đánh giá không gây ảnh hưởng đến việc đưa hàng hóa vào sử dụng. <i>Имеются незначительные отклонения по форме от пункта 5 Технических требований, информация представлена в полном объеме и не влияет на использование товара</i>	Chấp nhận <i>Допустимо</i>	
		Nhà thầu không có xác nhận cung cấp đầy đủ chứng chỉ hợp lệ phù hợp với mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật <i>Отсутствует подтверждение наличия всех действительных сертификатов, соответствующих пункту 5 Технических требований</i>	Không đạt <i>He соотв.</i>	

Kết luận / Заключение:

Các hồ sơ dự thầu được đánh giá **Đạt yêu cầu kỹ thuật** khi tất cả tiêu chí trên được đánh giá Đạt hoặc Chấp nhận.



Тендерные предложения считаются соответствующими техническим требованиям, если по всем критериям выставлена оценка "Соответствует" или "Допустимо".

Các hồ sơ dự thầu được đánh giá **Không đạt yêu cầu kỹ thuật** khi có ít nhất một trong các tiêu chí trên được đánh giá Không đạt.

Тендерные предложения считаются не соответствующими техническим требованиям, если по хотя бы одному из критериев выставлена оценка "Не соответствует".

Trưởng phòng CUVTKT – BMDH Signed by: Nguyễn Sĩ Toàn
Date: 05/06/2025 17:27:33
Certified by: Vietsovetro CA **Nguyễn Sĩ Toàn**

Soạn thảo/ Составление:

- Phó Phòng CUVTKT: Signed by: Nguyễn Đăng Ngọc Nam
Date: 05/06/2025 14:36:30
Certified by: Vietsovetro CA Nguyễn Đăng Ngọc Nam

- CVC Phòng CUVTKT: Signed by: Bùi Sơn Hải
Date: 05/06/2025 17:25:28
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: Checked Bùi Sơn Hải

- KS Phòng CUVTKT: Signed by: Đoàn Trung Đức
Date: 05/06/2025 11:09:57
Certified by: Vietsovetro CA Đoàn Trung Đức

- KS Phòng CUVTKT: Signed by: Nguyễn Trọng Cường
Date: 05/06/2025 10:33:41
Certified by: Vietsovetro CA Nguyễn Trọng Cường

